

BÁO CÁO

**PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM
MẪU GIÁO MỞ RỘNG TIẾP CẬN CÔNG BẰNG
GIÁO DỤC MẦM NON CÓ CHẤT LƯỢNG
KINH NGHIỆM THỰC TIỄN QUỐC TẾ**

Nội dung

A. Tóm tắt	3
B. Bốn mục tiêu chính sách và thực tiễn triển khai trong phổ cập giáo dục mầm non có chất lượng cho trẻ mẫu giáo	7
Mục tiêu chính sách 1: Mở rộng khả năng tiếp cận các cơ sở giáo dục mầm non thông qua thúc đẩy các loại hình dịch vụ đa dạng	7
Mục tiêu chính sách 2: Ưu tiên nguồn lực cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế, đảm bảo dịch vụ miễn phí hoặc chi phí thấp	11
Mục tiêu chính sách 3: Ngân sách nhà nước cần đảm bảo cung cấp đủ nguồn lực tài chính để dịch vụ GDMN chất lượng phù hợp với khả năng chi trả của các gia đình	12
Mục tiêu chính sách 4: Đảm bảo trẻ được tiếp cận GDMN “có chất lượng” và học tập trong môi trường an toàn và tích cực	14
C. Phân tích sâu 1: Đổi mới phương thức để mở rộng khả năng tiếp cận GDMN chất lượng ở những địa bàn khó khăn	20
Kinh nghiệm 1: Tăng khả năng tiếp cận thông qua mở rộng CSGDMN tư nhân – kinh nghiệm từ Malaysia và Nigeria	20
Kinh nghiệm 2: Nhóm trẻ cộng đồng do nhà nước tài trợ và tư nhân triển khai ở Vân Nam, Trung Quốc	21
Kinh nghiệm 3: “Lớp mẫu giáo” cộng đồng ở Uzbekistan	22
D. Phân tích sâu 2: Hiện thực hóa mục tiêu giáo dục mầm non có chất lượng trên quy mô lớn..	24
Kinh nghiệm 1: Không nên mở rộng GDMN vượt quá ngưỡng có thể đảm bảo chất lượng tối thiểu	24
Kinh nghiệm 2: Ưu tiên nguồn lực công hạn chế cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhất	25
Kinh nghiệm 3: Khuyến khích khu vực ngoài công lập để mở rộng khả năng tiếp cận GDMN chất lượng	25
Kinh nghiệm 4: Ưu tiên đầu tư để thúc đẩy việc học của trẻ đồng thời xây dựng hệ thống GDMN chất lượng trên quy mô lớn	26
Kinh nghiệm 5: Cách tiếp cận hệ thống để từng bước xây dựng các hệ thống GDMN có chất lượng	27
Kinh nghiệm 6: Các khoản đầu tư ngoài GDMN nhằm thúc đẩy giáo dục mầm non	27

A. Tóm tắt

Đảm bảo tiếp cận công bằng với giáo dục mầm non (GDMN) có chất lượng là một trong những khoản đầu tư quan trọng nhất của xã hội để giúp trẻ em xây dựng nền tảng vững chắc cho học tập suốt đời và trường học là một trong những môi trường quan trọng nhất để tạo cơ hội bình đẳng cho mọi trẻ em. Mở rộng GDMN có chất lượng tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp là cơ hội để mỗi quốc gia giảm chỉ số nghèo về học tập và bất bình đẳng trong học tập cũng như xây dựng nguồn nhân lực cho tương lai.

GDMN chất lượng là một công cụ hiệu quả để khắc phục rào cản và bất bình đẳng ở giai đoạn đầu đời và trong suốt cuộc đời trẻ. Ở các nước giàu cũng như nước nghèo, trẻ em có hoàn cảnh khó khăn là đối tượng được hưởng lợi nhiều nhất từ hệ thống GDMN chất lượng. Trẻ từ các gia đình có thu nhập thấp nếu được tiếp cận giáo dục GDMN chất lượng có thể bứt phá nhanh hơn so với các bạn đồng trang lứa từ gia đình có điều kiện, về các khía cạnh phát triển đầu ra của trẻ, bao gồm kỹ năng nhận thức và cảm xúc xã hội (theo nghiên cứu của Britto và cộng sự, 2016; Burchinal và cộng sự, 2015; Holla và cộng sự, 2021; Rao và cộng sự, 2017; Yoshikawa và cộng sự, 2013). Mặc dù việc cung cấp GDMN chất lượng cho những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhất đặt ra nhiều thách thức, nhưng cũng sẽ tạo ra lợi tức đầu tư lớn nhất vì đây là nhóm trẻ được hưởng lợi nhiều nhất từ chương trình GDMN chất lượng. Hơn nữa, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy rằng ngay cả những cải thiện nhỏ trong khả năng tiếp cận các cơ hội học tập do các chương trình GDMN cung cấp cũng có hiệu quả trong việc thúc đẩy việc học ở những nơi rất khó khăn, cho thấy rằng việc ưu tiên tiếp cận GDMN cho trẻ em từ các gia đình có điều kiện kinh tế-xã hội thấp có thể mang lại hiệu quả cao về chi phí.

GDMN là một giải pháp hiệu quả về chi phí để cải thiện việc học tập của trẻ em, mang lại nhiều tác động lâu dài trong suốt cuộc đời đối với học sinh, gia đình và cộng đồng. Ngoài cải thiện về kết quả học tập trong GDMN (Holla và cộng sự, 2021), các khoản đầu tư vào GDMN giúp nâng cao hiệu quả đầu tư vào các bậc học tiếp nối (Cunha và Heckman 2007; Johnson và Jackson 2019). Ở cấp tiểu học, những trẻ đã tham gia chương trình GDMN có chất lượng thể hiện tỷ lệ chuyên cần cao hơn, đạt kết quả học tập tốt hơn và ít có khả năng lưu ban, bỏ học hoặc cần được phụ đạo hoặc giáo dục đặc biệt (Berlinski và Schady 2015; Naudeau và cộng sự, 2011). GDMN chất lượng cũng giúp phát triển tính kiên trì trong học tập, nâng cao trình độ học vấn, cải thiện sức khỏe và kết quả làm việc (Chetty và cộng sự, 2010; OECD 2017; Schweinhart và cộng sự, 2005). Trẻ được tiếp nhận GDMN chất lượng có tỷ lệ tham gia các hoạt động xã hội, nghề nghiệp cao hơn và ít phạm tội hơn (Currie 2001; Magnuson, Ruhm, và Waldfogel 2007; Schweinhart và cộng sự, 2005; Sondheim và Green 2010; Ngân hàng Thế giới 2018b). GDMN chất lượng cao cũng có thể tạo tác động lan tỏa tích cực trên quy mô lớn (Martinez, Naudeau và Pereira 2012) và tạo điều kiện cho cha mẹ học sinh tham gia lực lượng lao động (Berlinski và Galiani 2007; Evans, Jakiela và Knauer 2021).

Báo cáo này cung cấp tóm tắt các lựa chọn trong từng mục tiêu chính sách và tính cân bằng giữa tiếp cận và chất lượng, dựa trên các thông lệ quốc tế tốt nhất từ kinh nghiệm thực tiễn của một số quốc gia và thực tế triển khai trong một số dự án của Ngân hàng Thế giới (NHTG). Hầu như mọi quốc gia đều đối mặt với nhiều thách thức khác nhau trong quá trình này, do đó, sẽ cần đưa ra nhiều chiến lược và cách tiếp cận để đạt được năm mục tiêu chính sách này. Phần thứ nhất (Phần B) tóm tắt kinh nghiệm quốc tế trong triển khai phổ cập GDMN cho trẻ mẫu giáo, tập trung vào bốn mục tiêu chính sách liên quan tới đa dạng hóa loại hình dịch vụ công lập – ngoài công lập, ưu tiên nguồn lực cho nhóm trẻ yếu thế, hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đảm bảo dịch vụ trong khả năng chi trả, đảm bảo trẻ được học tập trong môi trường an toàn, thân thiện và tích cực. Các nội dung này được minh họa với ví dụ từ các quốc gia trên thế giới bao gồm các nước phát triển và đang phát triển. Phần tiếp theo (Phần C) là sẽ phân tích sâu hơn và đưa ra một số kinh nghiệm thực tiễn từ các quốc gia trong khu vực trong mở rộng tiếp cận GDMN ở các khu vực, địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn thông qua đa dạng hóa dịch vụ và tăng cường sự tham gia của tư nhân và cộng đồng. Các ví dụ này đến từ Malaysia, Nigeria, Trung Quốc (Vân Nam), Uzbekistan và Mỹ (California).

Bốn mục tiêu chính sách để mở rộng khả năng tiếp cận GDMN chất lượng với chi phí phải chăng cho trẻ từ 3-5 tuổi

Với nhiều lợi ích cho trẻ em, nền kinh tế và xã hội nói chung, giáo dục mầm non cần là một lĩnh vực ưu tiên trong đầu tư công. Và để đảm bảo tính hiệu quả trong đầu tư vào GDMN, bao gồm cấp mẫu giáo, việc mở rộng GDMN cần thực hiện với ưu tiên và đầu tư vào nâng cao chất lượng để thúc đẩy quá trình học tập của trẻ. Chính phủ cần đảm bảo rằng, các dịch vụ GDMN luôn sẵn có với chi phí phải chăng và chất lượng tốt để đáp ứng nhu cầu của mọi gia đình. Để thực hiện mục tiêu này, theo đánh giá và tổng kết thực tiễn của Ngân hàng về các thông lệ quốc tế tốt nhất, **chính phủ nhiều nước đã áp dụng các mục tiêu chính sách sau đây:**

1. Mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ GDMN tại cơ sở GDMN thông qua đa dạng hóa các loại hình dịch vụ.
2. Ưu tiên cung cấp GDMN cho những gia đình dễ bị tổn thương nhất và đảm bảo có sẵn các lựa chọn miễn phí và chi phí thấp.
3. Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước nhằm đảm bảo các dịch vụ GDMN có chất lượng nằm trong khả năng chi trả của các gia đình.
4. Đảm bảo trẻ được tham gia học tập trong môi trường an toàn và tích cực thông qua hệ thống đảm bảo chất lượng hoạt động hiệu quả.

Ba nguyên tắc chính để đảm bảo tính cân bằng giữa tiếp cận và chất lượng khi tiến hành phổ cập mầm non bao gồm:

1. Mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục mầm non cần cân bằng với đảm bảo và nâng cao chất lượng. Chỉ GDMN đạt chất lượng nhất định mới giúp cải thiện kết quả học tập và năng suất làm việc trong tương lai. Để các khoản đầu tư vào GDMN mang lại những cải thiện về học tập, tốc độ mở rộng mạng lưới GDMN phải nằm trong ngưỡng phù hợp để đảm bảo được chất lượng ở mức tối thiểu.
2. Cần ưu tiên các khoản đầu tư có thể mang lại kết quả học tập tốt hơn ở trẻ. Các khoản đầu tư quan trọng để nâng cao chất lượng học—bao gồm nâng cao năng lực của đội ngũ GDMN hiện có, áp dụng phương pháp giảng dạy phù hợp với lứa tuổi và đảm bảo không gian học tập an toàn và tích cực—không cần phải quá tốn kém hoặc phức tạp để mang lại hiệu quả.
3. Các hệ thống cung cấp GDMN chất lượng trên quy mô lớn được xây dựng từng bước theo mục tiêu cụ thể. Để xây dựng các hệ thống này cần nhiều thời gian và cần đầu tư xây dựng hệ thống đảm bảo chất lượng, cơ sở dữ liệu giúp đưa ra quyết định dựa trên bằng chứng, phát triển và quản lý đội ngũ.

Tóm tắt kinh nghiệm quốc tế về các giải pháp ưu tiên nhằm phổ cập GDMN có chất lượng cho trẻ mẫu giáo

Tăng cường tiếp cận giáo dục mầm non thông qua các loại hình dịch vụ đa dạng, đặc biệt từ khu vực tư nhân

- Thực hiện khảo sát cấp quốc gia để nắm bắt nhu cầu của các gia đình và điều chỉnh can thiệp phù hợp.
- Sử dụng nhiều đòn bẩy chính sách để hỗ trợ việc mở rộng các loại hình dịch vụ giáo dục mầm non (các lựa chọn chính sách khác nhau, bao gồm dịch vụ mầm non công lập, hỗ trợ tài chính cho gia đình, các ưu đãi dành cho khu vực ngoài công lập và dịch vụ giáo dục mầm non do người sử dụng lao động hỗ trợ).
- Các chỉ số về giáo dục mầm non toàn quốc, dựa trên dữ liệu phân cấp, cần theo dõi được nhóm trẻ nào đang theo học các chương trình chất lượng thấp và chất lượng cao. Một bộ chỉ số đáng tin cậy sẽ giúp đảm bảo công bằng trong tiếp cận giáo dục mầm non.

<p>Ưu tiên trẻ từ các gia đình dễ bị tổn thương nhất và đảm bảo có các lựa chọn dịch vụ GDMN miễn phí và chi phí thấp</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chính phủ cần xác định định hướng, chiến lược và cách thức mở rộng mạng lưới cơ sở GDMN mầm non. Các quốc gia khác nhau áp dụng các chiến lược chính sách khác nhau: bổ sung lớp học/chỗ học mầm non tại các trường tiểu học truyền thống; phát triển GDMN từ các trung tâm cộng đồng, mở rộng hệ thống trường mầm non ngoài công lập, phát triển các nhóm trẻ cộng đồng tại gia đình. Các lớp học mới cần có giáo viên mới hoặc luân chuyển giáo viên hiện có cho trường mầm non. Mở rộng mạng lưới trường lớp cần song hành với các biện pháp để xây dựng đội ngũ giáo viên, nhân viên chăm sóc trẻ. • Ưu tiên cung cấp hỗ trợ nhằm đảm bảo tiếp cận GDMN cho trẻ từ các gia đình dễ bị tổn thương (ví dụ: đưa ra chỉ tiêu tuyển sinh trẻ từ gia đình có hoàn cảnh khó khăn trong các CSGDMN). Tăng mức trợ cấp chi phí, tối thiểu là cho trẻ từ gia đình có điều kiện khó khăn (thông qua hỗ trợ tài chính cho các gia đình và/hoặc trợ cấp cho các CSGDMN ngoài công lập có trẻ từ nhóm hộ gia đình khó khăn). • Việc mở rộng “GDMN miễn phí” cho tất cả học sinh không khắc phục tình trạng bất bình đẳng trong GDMN và dẫn tới lãng phí nguồn lực do các gia đình có thu nhập trung bình và cao đã có khả năng chi trả dịch vụ. • Khi thực hiện mở rộng GDMN ở các cộng đồng khó khăn, cần tăng cường công tác lập kế hoạch và giám sát một cách cẩn trọng ở cấp địa phương và trung ương và áp dụng các tiêu chí/cơ chế để đảm bảo các gia đình có thu nhập thấp có thể tiếp cận được dịch vụ ngoài công lập được chính phủ hỗ trợ và dành cho gia đình có thu nhập thấp. • Xem xét nhu cầu và giải pháp cho người lao động phi chính thức, bao gồm cả việc xác định địa điểm/không gian có thể để cho các CS GDMN cung cấp dịch vụ cho người lao động phi chính thức gần nơi làm việc hoặc nơi ở của họ. • Để đảm bảo tính công bằng, xem xét nhu cầu của trẻ em có khó khăn đặc thù (ví dụ: trẻ em khuyết tật, dân tộc thiểu số hoặc nói ngôn ngữ thiểu số, v.v.).
<p>Đảm bảo trẻ em được chăm sóc, nuôi dạy trong môi trường học tập an toàn, thân thiện thông qua các điều kiện đảm bảo chất lượng cao, bao gồm đội ngũ GV, NV, CBQL được đào tạo và có năng lực</p>	<p><u>Quản lý chất lượng</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Đặt ra các tiêu chuẩn về quản lý chất lượng áp dụng cho tất cả các CSGDMN không phân biệt loại hình, phù hợp với điều kiện thực tiễn từng địa phương, loại hình cơ sở GDMN, và có đủ tính khả thi để khuyến khích các nhà cung cấp tham gia. • Xây dựng các tiêu chuẩn chất lượng toàn diện và chặt chẽ (với các tiêu chuẩn tối thiểu rõ ràng cụ thể gắn liền với lộ trình cải thiện theo thời gian). • Thiết lập hệ thống đánh giá, giám sát. <p><u>Nâng cao năng lực của GV, NV, CBQL, người chăm sóc trẻ</u></p> <ul style="list-style-type: none"> • Đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn có chất lượng đối với giáo viên mầm non và nhân viên chăm sóc trẻ, chú trọng vào thực hành. • Chuyên nghiệp hóa đội ngũ giáo viên mầm non được đào tạo bài bản, có lộ trình nghề nghiệp và chế độ đãi ngộ phù hợp. • Khuyến khích sự tham gia của các bậc cha mẹ đồng thời thiết lập cơ chế để giúp cha mẹ hỗ trợ sự phát triển của con cái và thúc đẩy các dịch vụ có chất lượng. • Cung cấp hỗ trợ về bồi dưỡng chuyên môn, nâng cao năng lực cho đội ngũ làm việc tại các cơ sở GDMN ngoài công lập tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, hoặc nhận trẻ từ nhóm gia đình dễ tổn thương. • Cung cấp hỗ trợ cho các nhà cung cấp khác (mạng lưới, chương trình đào tạo và huấn luyện, hỗ trợ đồng nghiệp, truy cập vào tài nguyên học tập, v.v.).
<p>Phân bổ đủ ngân sách để đảm bảo cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non có chất lượng, phù hợp túi tiền của các gia đình</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Đảm bảo NSNN để cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non có chất lượng với chi phí hợp lý cho mọi trẻ em, đặc biệt với nhóm trẻ có điều kiện khó khăn/ dễ tổn thương. • Xem xét các nguồn tài chính đa dạng ngân sách công, tài trợ của người sử dụng lao động, đóng góp hợp lý của cá nhân (đối với những người có khả năng chi trả) và các loại tài trợ khác nhau của khu vực tư nhân.

	<ul style="list-style-type: none"> • Tận dụng nguồn tài chính hiện có bằng cách lồng ghép, tích hợp GDMN vào các chương trình/lĩnh vực khác (xóa đói giảm nghèo, an sinh xã hội, phát triển đô thị, cơ hội nghề nghiệp, bình đẳng giới, v.v...) nhằm tăng lợi ích, giảm chi phí. • Đảm bảo ngân sách để xây dựng và duy trì một hệ thống đảm bảo chất lượng hiệu quả.
Tiếp cận hệ thống trong quản lý ngành	<ul style="list-style-type: none"> • Giao trách nhiệm cho các cơ quan đầu mối với nhiệm vụ rõ ràng và nguồn lực để mở rộng tiếp cận và đảm bảo chất lượng, đồng thời xác định rõ vai trò và trách nhiệm tham gia của các cơ quan và ban ngành khác. • Thu thập dữ liệu về tiếp cận và chất lượng để cung cấp thông tin đầu vào cho việc triển khai thực hiện và xây dựng chính sách. • Triển khai theo hướng tiếp cận toàn chính phủ để tối ưu hóa các chương trình và chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển của trẻ em và việc làm của phụ nữ đồng thời đảm bảo tính nhất quán của hệ thống (có tính đến các chính sách bổ sung khác như trợ cấp cho trẻ và nghỉ phép của cha mẹ).

B. Bốn mục tiêu chính sách và thực tiễn triển khai trong phổ cập giáo dục mầm non có chất lượng cho trẻ mẫu giáo

1 Mục tiêu chính sách 1: Mở rộng khả năng tiếp cận các cơ sở giáo dục mầm non thông qua thúc đẩy các loại hình dịch vụ đa dạng

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy việc triển khai các loại hình dịch vụ đa dạng là rất cần thiết để đáp ứng nhu cầu khác nhau của các gia đình cũng như huy động các bên tham gia và nguồn tài chính để giúp tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục mầm non. Có bốn hình thức tiếp cận chính (triển khai riêng lẻ hoặc hỗn hợp) giúp chính phủ tăng cường khả năng tiếp cận giáo dục mầm non của người dân:

- (i) hỗ trợ ngân sách trực tiếp cho cơ sở GDMN công lập;
- (ii) hỗ trợ tài chính trực tiếp cho các gia đình có trẻ đến trường;
- (iii) chính sách ưu đãi đối với khu vực ngoài công lập, bao gồm các mô hình dựa vào cộng đồng (community-based centers);
- (iv) hỗ trợ bởi người sử dụng lao động hỗ trợ (bắt buộc hoặc khuyến khích bởi Chính phủ).

Bảng dưới đây tóm tắt (chưa phải là) danh sách đầy đủ các sáng kiến về GDMN ở một số quốc gia được lựa chọn cũng như cách tiếp cận chính liên quan đến hỗ trợ của chính phủ đối với trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi.

	Độ tuổi trẻ mẫu giáo	Tỷ lệ nhập học*	Chăm sóc trẻ do người sử dụng lao động hỗ trợ	Chính sách ưu đãi dành cho khu vực ngoài công lập	Hỗ trợ tài chính cho gia đình	Hỗ trợ ngân sách trực tiếp cho cơ sở GDMN công lập
Dan Mạch	3-5	98%				Miễn phí
Pháp	3-5	100%				Miễn phí
Hà Lan	3-5	95%				Miễn phí từ 4 tuổi
Thổ Nhĩ Kỳ	3-5	37%		Giảm thuế cho MG 5 tuổi		
Thụy Điển	3-5	96%				525 giờ miễn phí một năm
Anh	3-5	100%			15-30 giờ/tuần (3-4 tuổi)	Chỉ chương trình mẫu giáo (5 tuổi)
Brazil	3-5	81%				MG 4-5 bắt buộc và miễn phí
Chile	3-5	80%		Trợ cấp cho các mô hình nhóm trẻ cộng đồng - mức độ bao phủ thấp		Miễn phí
Colombia	3-5	84%		Tài trợ các mô hình dựa vào cộng đồng cho các gia đình có thu nhập thấp		MG 5 tuổi bắt buộc và miễn phí
Jamaica	3-5	99%		Trợ cấp & giáo viên (hiện đang sửa đổi chính sách)		Miễn phí tuy nhiên mức độ bao phủ thấp

Mexico	3-5	83%				MG 3-5 tuổi bắt buộc & miễn phí
Ấn Độ	3-5	73%	>50 công nhân trong khu vực chính thức	Trợ cấp cho trường MN/nhóm trẻ vận hành bởi tổ chức phi chính phủ cho các gia đình thu nhập thấp		Miễn phí tại các cơ sở GDMN công lập vùng nông thôn
Nam Phi	3-5	85% (MG 5t)		Trợ cấp cho các cơ sở GDMN cung cấp dịch vụ cho hộ gia đình thu nhập thấp		MG 5 tuổi miễn phí

Phương thức 1 - Hỗ trợ ngân sách trực tiếp cho cơ sở GDMN công lập: Ở một số quốc gia như Đan Mạch, Thụy Điển và Pháp, chính phủ cung cấp dịch vụ GDMN cho trẻ trong suốt giai đoạn từ sơ sinh đến tuổi đi học tiểu học (hoặc từ 1 tuổi ở Thụy Điển). Các quốc gia đảm bảo cung cấp giáo dục mầm non ở độ tuổi mẫu giáo, mặc dù thường chỉ dành cho một năm trước khi vào tiểu học (ví dụ ở Vương quốc Anh và một số tiểu bang ở Hoa Kỳ) hoặc trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo 3-5 tuổi.

Phương thức 2 - Hỗ trợ tài chính cho gia đình: Các chính phủ có thể chọn hỗ trợ giáo dục mầm non thông qua hỗ trợ tài chính cho gia đình trẻ thay vì cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non miễn phí/chi phí thấp/được cấp bù. Các gia đình có thể lựa chọn nhiều hình thức hỗ trợ khác nhau bao gồm giảm thuế, giảm giá, trợ cấp và phiếu chi trả (voucher). Những lựa chọn này có thể là cách tốt để cải thiện khả năng chi trả cho giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo.

Giảm phí/Trợ cấp trực tiếp. Tại Vương quốc Anh, cha mẹ được quyền nhận dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ miễn phí ít nhất 15 giờ mỗi tuần cho trẻ em từ 3 đến 4 tuổi (cha mẹ chọn nơi gửi con và người chăm sóc, sẽ được chính phủ hoàn trả trực tiếp cho gia đình); tuy nhiên, báo cáo cho thấy các gia đình gặp khó khăn trong việc tìm chỗ học cho trẻ và khoản đóng góp tài chính có thể không đủ để trang trải chi phí cho CSGDMN (Ủy ban Châu Âu 2017).

Giảm thuế. Một số quốc gia như Anh hay Pháp cũng áp dụng chiến lược giảm thuế mặc dù cách tiếp cận này có thể không hiệu quả ở các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình, nơi có nhiều người ở dưới ngưỡng chịu thuế thu nhập hoặc làm việc trong khu vực phi chính thức.

Phiếu chi trả. Một nghiên cứu gần đây về thị trường giáo dục mầm non ở Hoa Kỳ cho thấy rằng một trong những lựa chọn tốt nhất là tối đa hóa sự tham gia của lực lượng lao động nữ và sự kết hợp giữa cải thiện chất lượng và phiếu chi trả trực tiếp cho các gia đình (Berlinski và cộng sự 2020). Cách tiếp cận này nhằm kết hợp các nỗ lực từ cả phía cầu và phía cung. Việc tập trung vào chất lượng sẽ cải thiện trải nghiệm của trẻ và phiếu học phí sẽ khuyến khích lựa chọn và khả năng chi trả cho các gia đình, đồng thời tăng nguồn thu cho CS GDMN. Kết quả là CSGDMN ngoài công lập được khuyến khích tham gia thị trường và cải thiện chất lượng của họ (Berlinski và cộng sự 2020).

Phương thức 3 - Khuyến khích các nhà cung cấp ngoài công lập, bao gồm các mô hình dựa vào cộng đồng: Các CSGDMN ngoài công lập thu hút các nguồn lực và đáp ứng các nhu cầu khác nhau của cha mẹ thông qua đa dạng hóa nhiều mô hình cung cấp. Theo đó, các chính sách ưu đãi có thể được áp dụng theo nhiều hình thức khác nhau để khuyến khích khu vực ngoài công lập tham gia cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non có chất lượng.

Các chiến lược bao gồm: tài trợ để giúp đầu tư xây dựng cơ sở; trợ cấp thường xuyên (có thể gắn liền với chất lượng); hỗ trợ/tài trợ đầu vào cụ thể (ví dụ: nguồn lực giáo viên, đất đai); và giảm thuế cho các công ty tư nhân. Các thỏa thuận hợp tác công tư (PPP) này có thể được đưa ra dưới các hình thức và mức độ phức tạp khác nhau. Tại Việt Nam, chính phủ cho các cơ sở giáo dục mầm non tư nhân thuê đất, hỗ trợ ngân sách và cho vay với lãi suất ưu đãi (Ngân hàng Thế giới 2019c). Trong một số trường hợp, chính sách trợ cấp kèm theo các điều kiện để đảm bảo nhắm vào các gia đình có thu nhập thấp. Ví dụ, ở Nam Phi, trợ cấp cho mỗi trẻ được liên kết với mức thu nhập của cha mẹ/ người giám hộ trẻ. Thêm vào đó, trợ cấp được tính dựa trên điểm chuyên cần thay vì ghi danh, khiến cơ sở giáo dục mầm non bị ảnh hưởng bởi các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của họ và chỉ 30% trợ cấp có thể được sử dụng để trả lương, và số tiền này không đủ để chi trả cho mức lương tối thiểu (BRIDGE và cộng sự 2020). Tại Colombia, chương trình chăm sóc trẻ tại nhà (Hogares Comunitarios de Bienestar) đặt ra mức phí trần thu từ phụ huynh.

Phương thức 4 - Chính phủ bắt buộc hoặc khuyến khích người sử dụng lao động hỗ trợ một phần chi phí GDMN cho người lao động

Ngày càng có nhiều quốc gia đặt nghĩa vụ về giáo dục mầm non lên người sử dụng lao động, bao gồm Brazil, Campuchia, Ấn Độ, Nhật Bản, Jordan và Thổ Nhĩ Kỳ (IFC 2017). Hiện tại, 26 trong số 189 quốc gia yêu cầu người sử dụng lao động trong khu vực tư nhân phải hỗ trợ hoặc cung cấp dịch vụ chăm sóc nuôi dạy trẻ (Ngân hàng Thế giới 2019c). Thông thường, các chính phủ quy định những công ty có quy mô nhân viên nhất định phải cung cấp dịch vụ giáo dục mầm non. 18 trong số 26 quốc gia nêu trên (chiếm 70%) đưa ra quy định này dựa trên số lượng nhân viên nữ, mặc dầu điều này có nguy cơ gây ra phân biệt đối xử trong thực tiễn tuyển dụng (Ngân hàng Thế giới 2019c). Ấn Độ và Ecuador là những ví dụ về các quốc gia yêu cầu các công ty phải bố trí dịch vụ giáo dục mầm non dựa trên tổng số nhân viên, không phân biệt giới tính.

Mặc dù việc đưa ra chính sách như vậy là một bước khởi đầu đáng khích lệ, tuy nhiên, các yêu cầu/biện pháp này thường giới hạn cho trẻ 0-3 tuổi, cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ ở mức tối thiểu, và việc tuân thủ có thể là một câu chuyện hoàn toàn khác. Đánh giá thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng lao động trong năm 2016-2017 tại Campuchia cho thấy 72% các nhà máy được đánh giá không tuân thủ yêu cầu có các trường mẫu giáo, nhà trẻ ban ngày đang hoạt động tại hoặc gần nơi làm việc (ILO 2018a). Thêm vào đó, như các phúc lợi bắt buộc khác, hình thức hỗ trợ này có rủi ro là các chi phí liên quan đến giáo dục mầm non có thể được chuyển cho người lao động dưới dạng thu nhập thấp hơn hoặc giảm phúc lợi khác.

Cách tiếp cận	Hình thức triển khai	Cơ sở chính sách	Điều kiện thực hiện
Chính phủ trực tiếp cung cấp các dịch vụ GDMN miễn phí hoặc được trợ cấp ở mức cao	Các dịch vụ được chính phủ quản lý và thực hiện, đặc biệt là tại các khu vực không có nhiều nguồn lực	Đảm bảo các dịch vụ GDMN dễ tiếp cận, với chi phí phải chăng cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhất	Đòi hỏi nhiều nguồn nhân lực và tài chính, năng lực thực hiện và cam kết chính trị để có thể cung cấp các dịch vụ miễn phí hoặc được trợ cấp ở mức cao. Chính sách này có thể đòi hỏi mức chi ngân sách và nỗ lực thực hiện cao hơn mức cần thiết, trong trường hợp có thể áp dụng các cách tiếp cận khác.
Hỗ trợ tài chính cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn	Hỗ trợ trẻ em thông qua phiếu miễn giảm học phí (miễn giảm học phí và cho phép phụ huynh lựa chọn các hình thức hỗ trợ khác nhau),	Một giải pháp quan trọng để giảm chi phí GDMN, cho phép phụ huynh được lựa chọn mà không tạo gánh nặng thực hiện các dịch vụ GDMN công, vốn đòi	Cần mạng lưới cơ sở GDMN sẵn có trên phạm vi toàn quốc, hoặc nếu chưa đảm bảo mạng lưới, cần có kèm theo các chiến lược kích thích cung để mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ.

	giảm giá hoặc giảm thuế.	hỏi mức độ năng lực cao hơn.	<p>Mức hỗ trợ tài chính phải thực tế nhưng cần đủ để đảm bảo mức chi phí là hợp lý đối với phụ huynh và cho phép các cơ sở GDMN cung cấp dịch vụ có chất lượng.</p> <p>Trong trường hợp nguồn lực hạn chế, hỗ trợ tài chính cần ưu tiên trẻ em từ gia đình có thu nhập thấp và đảm bảo mức độ đóng góp đủ lớn để thúc đẩy sự tham gia, tiếp nhận hỗ trợ của nhóm phụ huynh này.</p> <p>Cần có năng lực quản lý chương trình và để điều chỉnh, đảm bảo chất lượng.</p>
Đa dạng hóa các CSGDMN ngoài công lập, bao gồm các mô hình GDMN dựa vào cộng đồng	Các chiến lược bao gồm: tài trợ kinh phí để giúp thiết lập cơ sở ban đầu ; duy trì các gói trợ cấp thường xuyên (có thể gắn liền với chất lượng); hỗ trợ đầu vào cụ thể (ví dụ: giáo viên, đất đai); và giảm thuế.	Nhu cầu đối với các dịch vụ GDMN là khá lớn và cấp thiết trong khi năng lực của các cơ sở cung cấp dịch vụ công còn hạn chế và nhu cầu của phụ huynh cũng đa dạng, khu vực ngoài công lập có thể đưa ra các phương pháp và nguồn lực để bổ sung cho các chiến lược mở rộng tiếp cận của chính phủ.	<p>Hoạt động chăm sóc, nuôi dạy trẻ đòi hỏi chi phí và đặt ra nhiều yêu cầu để đảm bảo chất lượng, do đó, hỗ trợ, tài trợ hoặc hình thức đóng góp khác của chính phủ (chẳng hạn như cung cấp đội ngũ giáo viên hoặc đất đai) ở một mức độ nhất định có thể khuyến khích các nhà cung cấp tham gia thị trường và duy trì chất lượng.</p> <p>Các điều kiện bổ sung được thiết kế kèm theo các khoản trợ cấp/hỗ trợ đầu vào có thể đảm bảo các loại hình dịch vụ này phục vụ các gia đình có thu nhập thấp.</p> <p>Các chính sách kèm theo của chính phủ về kiểm định chất lượng, đảm bảo chất lượng và đội ngũ giảng dạy, quản lý GDMN, áp dụng cho cả khu vực tư nhân, là điều kiện cần thiết để hỗ trợ thực hiện.</p>
Dịch vụ GDMN/ chăm sóc, nuôi dạy trẻ do người sử dụng lao động hỗ trợ (bắt buộc hoặc khuyến khích)	Đặt nghĩa vụ chăm sóc chăm sóc, nuôi dạy trẻ lên người sử dụng lao động	Nhiều doanh nghiệp đang đầu tư vào GDMN và đây có thể là một giải pháp hiệu quả để đa dạng hóa loại hình dịch vụ, giảm áp lực lên nguồn lực của chính phủ và để tập trung cho các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương.	<p>Hình thức bắt buộc người sử dụng lao động hỗ trợ dịch vụ GDMN thường chỉ giới hạn ở các doanh nghiệp lớn, trong khu vực chính thức, do đó, đây không phải là chiến lược duy nhất được các chính phủ triển khai, đặc biệt là đối với các quốc gia có tỷ trọng khu vực phi chính thức cao.</p> <p>Mặc dù có những lý do hợp lý cho doanh nghiệp, vẫn cần hướng dẫn để doanh nghiệp hiểu được bài toán kinh tế.</p> <p>Các chính sách nên dựa trên số lượng nhân viên tối thiểu, thay vì số lượng nhân viên nữ, để tránh phân biệt đối xử dựa trên giới tính.</p> <p>Các chính sách nên cung cấp cho người sử dụng lao động các lựa chọn khác nhau để tuân thủ yêu cầu và đáp ứng nhu cầu của người lao động (ví dụ: cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ tại nơi làm việc hoặc gần nơi làm việc, hỗ trợ hàng tháng, phiếu chi trả, liên minh với người sử dụng lao động khác, v.v.).</p> <p>Chính phủ có thể áp dụng các cơ chế phù hợp để khuyến khích người sử dụng lao động (ví dụ như giảm thuế, đất đai và các thỏa thuận PPP khác).</p>

2

Mục tiêu chính sách 2: Ưu tiên nguồn lực cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, yếu thế, đảm bảo dịch vụ miễn phí hoặc chi phí thấp

Các chiến lược phổ cập GDMN có chất lượng cần ưu tiên trẻ em từ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn ngay từ đầu. Mặc dù việc cung cấp GDMN chất lượng cho những trẻ em có hoàn cảnh khó khăn nhất đặt ra nhiều thách thức, nhưng cũng sẽ tạo ra lợi tức đầu tư lớn nhất vì đây là nhóm trẻ được hưởng lợi nhiều nhất từ chương trình GDMN chất lượng. Hơn nữa, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy rằng ngay cả những cải thiện nhỏ trong khả năng tiếp cận các cơ hội học tập do các chương trình GDMN cung cấp cũng có hiệu quả trong việc thúc đẩy việc học ở những nơi rất khó khăn, cho thấy rằng việc ưu tiên tiếp cận GDMN cho trẻ em từ các gia đình có điều kiện kinh tế-xã hội thấp có thể mang lại hiệu quả cao về chi phí.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các hệ thống giáo dục có thể đạt được cơ hội tiếp cận dịch vụ giáo dục sớm chất lượng cho trẻ em từ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn thông qua các chiến lược khác nhau. Ví dụ, ở Na Uy, nơi 97% trẻ em từ 3-5 tuổi theo học tại các trường mẫu giáo, các khoản trợ cấp của nhà nước cho các trường mẫu giáo và các chương trình trợ cấp trên toàn quốc tiếp tục đảm bảo rằng các gia đình có thu nhập thấp chỉ phải trả tối đa 6% thu nhập của họ khi con cái đi học mẫu giáo (Engel và cộng sự, 2018). Chương trình cũng kéo dài giờ trông trẻ vào năm 2015 để đáp ứng nhu cầu của các gia đình đi làm. Tại Đặc khu Hành chính Hồng Kông, Trung Quốc, nơi 100% trẻ em được tiếp cận dịch vụ, chương trình Giáo dục Mẫu giáo Miễn phí và Chất lượng cung cấp khoản trợ cấp cố định hàng năm dưới dạng phiếu hỗ trợ chi trả (voucher) có thể chi trả tới 100% học phí cũng như một khoản cố định cho các chi phí liên quan đến trường học (Wong và Rao 2015).

Nhiều chính phủ ưu tiên hỗ trợ GDMN cho các gia đình có thu nhập thấp, thông qua những chiến lược như:

- **Cung cấp dịch vụ theo mục tiêu cụ thể:** Thiết lập hoặc hỗ trợ các CSGDMN hướng đến phục vụ các gia đình có thu nhập thấp thông qua trợ cấp hoặc các hỗ trợ đầu vào khác (ví dụ ở Colombia, Ấn Độ, New Zealand, Rwanda, Nam Phi và Hoa Kỳ);
- **Đảm bảo suất học bắt buộc:** Yêu cầu dành suất học cho các gia đình dễ bị tổn thương (ví dụ, ở Chile và Pháp);
- **Hỗ trợ tài chính bổ sung:** Cung cấp hỗ trợ tài chính bổ sung cho các gia đình có thu nhập thấp. Ví dụ, ở Vương quốc Anh, học sinh từ gia đình có thu nhập thấp được miễn phí 15 giờ học mỗi tuần tại các trường mầm non dành cho trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 4 tuổi.
- **Chương trình phù hợp về văn hóa và đảm bảo công bằng:** Thiết kế các chương trình học tập phù hợp về văn hóa và đảm bảo công bằng để khuyến khích sự tham gia của các cộng đồng có hoàn cảnh khó khăn (bao gồm ngôn ngữ giảng dạy, tuyển dụng thành viên cộng đồng địa phương làm nhân viên, giải quyết vấn đề người khuyết tật, điều chỉnh chương trình giảng dạy, v.v.);
- **Tận dụng không gian chưa sử dụng:** Xác định địa điểm/không gian có thể cho CSGDMN cung cấp dịch vụ cho người lao động trong khu vực phi chính thức gần nơi làm việc hoặc trong khu vực sinh sống của họ. Nhiều lao động nữ làm công nhân xây dựng, bán hàng rong, buôn bán ở chợ, nhặt rác, giúp việc gia đình. Với những lao động này, chính quyền cần hỗ trợ thiết lập các dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ gần nơi làm việc của họ hoặc trong khu vực sinh sống của họ để họ có thể tiếp cận được (Moussié 2019). Quy hoạch đô thị cần quan tâm tới các dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ, bởi khó có thể tìm được không gian an toàn (ví dụ: ở các khu tạm cư hoặc chợ đông đúc) nếu không có sự hỗ trợ của chính quyền địa phương trong khi nhiều đơn vị quản lý, cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ ở các thành phố không được phép chỉ cho chi phí thuê mặt bằng.

Bảng dưới đây đưa ra một số ví dụ về các quốc gia có chính sách ưu đãi dành cho các cơ sở GDMN ngoài công lập để hỗ trợ cung cấp dịch vụ dạy và chăm sóc nhóm trẻ yếu thế

Ấn Độ
Chương trình Giáo dục Quốc gia Rajiv Gandhi dành cho các bà mẹ đi làm (RGNC) của chính phủ cung cấp các dịch vụ giáo dục mầm non cho trẻ trong độ tuổi từ 6 tháng đến 6 tuổi cho các gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp nhất (MWCD 2015). Chương trình này được thiết lập với sự phối hợp của các tổ chức phi chính phủ chịu trách nhiệm vận hành các dịch vụ. Chính phủ chi trả 90% chi phí, 10% còn lại sẽ do các tổ chức phi chính phủ cung cấp.
New Zealand
Kinh phí bổ sung từ ngân sách nhà nước được cung cấp cho các dịch vụ phục vụ cho các cộng đồng có điều kiện kinh tế-xã hội thấp và trẻ em có nhu cầu đặc biệt và không nói tiếng Anh. Trợ cấp hàng tháng cho GDMN cũng được cung cấp cho bố mẹ trẻ.
Singapore
Chương trình Anchor Operator (AOP) hỗ trợ ngân sách, từ NSNN, cho các trường mẫu giáo được lựa chọn cho trẻ em từ các hộ gia đình có thu nhập thấp hoặc có hoàn cảnh khó khăn. Mục đích là hỗ trợ các trường mẫu giáo duy trì mức phí dịch vụ ở mức hợp lý và đảm bảo nguồn ngân sách ổn định để đầu tư vào chất lượng, bao gồm cả hoạt động bồi dưỡng giáo viên.
Nam Phi
Bộ Phát triển Xã hội cung cấp trợ cấp cho các cơ sở GDMN có cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ em từ các gia đình có thu nhập thấp. Trợ cấp được tính trên mỗi trẻ một ngày đối với trẻ em 0-4 tuổi có người chăm sóc/ cha mẹ dưới mức thu nhập trung bình (Giese và Budlender 2011).

3

Mục tiêu chính sách 3: Ngân sách nhà nước cần đảm bảo cung cấp đủ nguồn lực tài chính để dịch vụ GDMN chất lượng phù hợp với khả năng chi trả của các gia đình

Chính phủ cần đảm bảo đủ nguồn lực tài chính để giúp các gia đình có thể chi trả được dịch vụ GDMN và hỗ trợ hệ thống nâng cao chất lượng và phân phối lại gánh nặng. Ngoài việc cung cấp dịch vụ, hỗ trợ tài chính là điều kiện cần thiết để hỗ trợ toàn diện hệ thống GDMN nhằm nâng cao chất lượng. Các chi phí chính liên quan đến chất lượng bao gồm: triển khai hệ thống đảm bảo chất lượng; triển khai hệ thống thông tin (bao gồm thu thập dữ liệu về cung, cầu và kết quả, đảm bảo thông tin sẵn có cho các bên liên quan); và đào tạo và hỗ trợ phát triển đội ngũ.

Tăng doanh thu để hỗ trợ hệ thống GDMN thông qua thuế và tái phân bổ chi tiêu công là giải pháp phổ biến nhất để hỗ trợ tài chính cho các chương trình GDMN. Ngoài ra, còn nhiều giải pháp nguồn vốn khác cho GDMN như tóm tắt dưới đây.

- **Phân bổ từ ngân sách nhà nước:** Hầu hết ngân sách công được tái phân bổ cho GDMN từ ngân sách nhà nước.
- **Các loại thuế cụ thể liên quan đến chăm sóc, nuôi dạy trẻ đối với từng cá nhân:** Vào năm 2013, Colombia đã áp dụng một loại thuế đặc biệt đối với thu nhập cá nhân, được gọi là thuế công bằng và một phần nguồn thu từ thuế này được sử dụng để hỗ trợ tài chính cho các dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ. Tỷ lệ khấu trừ nằm trong khoảng 0,3% đến 1,5%, tùy thuộc vào hoạt động kinh tế chính của người nộp thuế (Ernst & Young 2013). Ở Mexico, các chương trình của Cơ quan An sinh Xã hội (IMSS) được hỗ trợ thực hiện thông qua sử dụng 0,8% tổng thu thuế thu nhập từ tất cả người

lao động tham gia hệ thống an sinh xã hội; nguồn thu này đáp ứng 100% chi phí thực hiện chương trình.

- **Đóng góp cá nhân thông qua hệ thống an sinh xã hội:** Đây là giải pháp phổ biến nhất để thực hiện các chính sách thai sản, đôi khi là chính sách nghỉ phép dành cho bố mẹ hay chính sách chăm sóc con nhỏ. Tuy nhiên, nguồn đóng góp này chỉ hỗ trợ một bộ phận dân cư và chủ yếu dành cho trẻ em 0-2 tuổi. Đối với những người không được tham gia bảo hiểm xã hội thông qua người sử dụng lao động, chính phủ có thể triển khai các chương trình bảo hiểm tự nguyện, dù có thể không đáp ứng mục tiêu về quy mô do nhiều yếu tố thúc đẩy tính phi chính thức.
- **Đóng góp cá nhân của phụ huynh:** Dù sinh sống ở các quốc gia khác nhau và có mức thu nhập khác nhau, phụ huynh luôn cho thấy họ sẵn sàng chi trả cho GDMN do những lợi ích to lớn đem lại, tuy nhiên, cần tăng cường hỗ trợ chi phí GDMN thông qua ngân sách nhà nước hoặc ngân sách của người sử dụng lao động để giảm gánh nặng cho phụ huynh và cũng để tính tới các tác động ngoại biên.
- **Ngân sách hỗ trợ của người sử dụng lao động:** Ngày càng nhiều quốc gia áp đặt một số nghĩa vụ tài chính lên người sử dụng lao động thông qua thuế đối với người sử dụng lao động hoặc dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ do người sử dụng lao động hỗ trợ. Tuy nhiên, theo ILO, các quốc gia không nên đặt mọi gánh nặng lên doanh nghiệp để tránh tạo ra các hình thức phân biệt đối xử trên thị trường lao động (Addati, Cassirer và Gilchrist 2014). Ở Hà Lan, tất cả người sử dụng lao động phải thực hiện nộp thuế chăm sóc, nuôi dạy trẻ theo quy định của chính phủ (Hà Lan 2011). Việc người sử dụng lao động hỗ trợ cung cấp các dịch vụ đó chỉ áp dụng với một phần nhỏ người lao động, chủ yếu ở khu vực chính thức, và có một rủi ro là chi phí hỗ trợ có thể được chuyển sang cho người lao động thông qua việc cắt giảm các phúc lợi khác. Dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ được cung cấp gần nơi ở của người lao động cũng có thể là một cách thức tốt để thực hiện Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR), để người lao động của chính doanh nghiệp cũng được hưởng lợi.

Lĩnh vực giáo dục, y tế cũng áp dụng một số giải pháp tài chính khác, dù phạm vi áp dụng còn nhỏ, để hỗ trợ cung cấp dịch vụ GDMN. Các giải pháp này bao gồm:

- **ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (Public-Private Partnership, PPP):** Hợp tác với khu vực ngoài nhà nước có thể là một hướng đi phù hợp để huy động thêm nguồn lực tài chính và mở rộng khả năng tiếp cận mà không cần xây dựng nhiều cơ sở hạ tầng công cộng. Thông thường, chính phủ sẽ cung cấp một số hình thức hỗ trợ, có thể là hỗ trợ tài chính (ví dụ: tài trợ hoặc trợ cấp theo số học sinh) và/hoặc hỗ trợ phi tài chính (ví dụ: địa điểm, cơ sở vật chất hoặc giáo viên), nhưng khu vực ngoài nhà nước có thể đóng góp cho những hỗ trợ này để tăng tổng nguồn lực sẵn có cho lĩnh vực giáo dục.
- **TRÁI PHIẾU TÁC ĐỘNG XÃ HỘI (Social Impact Bond, SIB):** Đây là một cơ chế tài chính dựa trên kết quả, theo đó nhà đầu tư cấp vốn trước và lợi tức được gắn với các lợi ích xã hội. SIB giúp chính phủ huy động đầu tư mới cho các dự án giải quyết vấn đề xã hội, với mức rủi ro thấp hơn so với trực tiếp đầu tư. Theo báo cáo của Viện Brookings công bố năm 2015, một số quốc gia phát triển SIB cho GDMN bao gồm Vương quốc Anh, Hoa Kỳ và Nam Phi, đồng thời GDMN cũng được coi là một lĩnh vực hứa hẹn tiềm năng tăng trưởng cho SIB. Cũng theo báo cáo, SIB có thể hướng đến dịch vụ cho những nhóm đối tượng chưa được tiếp cận dịch vụ đầy đủ, tập trung cải thiện chất lượng hoặc được sử dụng để thử nghiệm những ý tưởng mới (Gustafsson-Wright, Gardiner và Putcha 2015).
- **QUỸ HỖ TRỢ KHỞI NGHIỆP TỪ CÁC NHÀ TÀI TRỢ TỪ THIỆN:** Các quỹ này sẽ cung cấp hỗ trợ tài chính (khoản ủng hộ hoặc khoản vay) và hỗ trợ kỹ thuật cho chủ doanh nghiệp, bao gồm hỗ trợ chi phí ban đầu trong chăm sóc, nuôi dạy trẻ và khuyến khích cung cấp các dịch vụ có chi phí thấp, bền vững về tài chính và chất lượng.
- **CUNG CẤP KHOẢN VAY TỪ CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH CHO CHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON:** Tín dụng từ các tổ chức tài chính có thể là một nguồn tài chính cho chủ cơ sở chăm sóc, nuôi dạy trẻ; tuy nhiên, hầu hết sản phẩm tài chính còn khó tiếp cận với các chủ cơ sở giáo dục mầm non tư thục hoặc chủ

cơ sở chăm sóc, nuôi dạy trẻ có mong muốn thiết lập hoặc mở rộng phạm vi dịch vụ tư nhân, do họ nằm trong nhóm đối tượng có rủi ro quá cao khi không có lịch sử tài chính hoặc tài sản thế chấp.

4

Mục tiêu chính sách 4: Đảm bảo trẻ được tiếp cận GDMN “có chất lượng” và học tập trong môi trường an toàn và tích cực

Các quốc gia có hệ thống hoạt động hiệu quả đều có các tiêu chuẩn chất lượng nhất quán áp dụng cho các nhà cung cấp và nhóm tuổi khác nhau. Tại Vương quốc Anh và Jamaica, các tiêu chuẩn chất lượng áp dụng cho mọi lứa tuổi và loại hình cung cấp dịch vụ và được quy định rõ ràng trong một khung duy nhất. Điều này giúp tất cả các bên liên quan dễ dàng tham gia đồng thời vẫn cho phép một số thay đổi giữa các độ tuổi và/hoặc nhà cung cấp. Ví dụ, trong khung Giai đoạn Nền tảng Những năm Đầu đời của Vương quốc Anh (EYFS), một số tiêu chuẩn, chẳng hạn như tỷ lệ giáo viên và các yêu cầu đối với môi trường cơ sở vật chất, khác nhau tùy theo loại hình nhà cung cấp.

Các yếu tố cơ bản của một chương trình chăm sóc, nuôi dạy trẻ hoặc GDMN có chất lượng

Chất lượng GDMN phụ thuộc vào một số yếu tố, thường được phân loại thành các yếu tố “cấu trúc” hoặc “quá trình”. Để dễ dàng đưa ra ví dụ minh họa cho thực tiễn triển khai những yếu tố này trong thực tế, có thể chia nhỏ khái niệm chất lượng thành năm nhóm: (i) cấu trúc; (ii) chương trình; (iii) đội ngũ; (iv) tương tác (trong đó ba nhóm, (ii), (iii), và (iv), là các khía cạnh của chất lượng “quá trình”); và (v) hệ thống. Tất cả năm nhóm được coi là một phần trong cách tiếp cận tích hợp và bổ sung hỗ trợ cho nhau. Một số ví dụ điển hình và phân tích dưới đây tập trung vào chất lượng đội ngũ và chất lượng hệ thống, thường đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong các chiến lược chính sách nhằm đảm bảo chất lượng GDMN trong quá trình mở rộng tiếp cận bình đẳng ở cấp quốc gia.

(i) Chất lượng cấu trúc thường là khía cạnh chất lượng dễ định nghĩa, đo lường và kiểm soát nhất, bao gồm tỷ lệ giáo viên/học sinh, quy mô nhóm, lớp và cơ sở hạ tầng vật chất.

Ba yếu tố của chất lượng quá trình bao gồm:

(ii) Chất lượng chương trình đề cập đến nội dung, thiết kế và cách thức thực hiện chương trình, đồng thời bao gồm chương trình giảng dạy, tài liệu, thời lượng và cường độ thực hiện chương trình cũng như các chiến lược huy động sự tham gia của cộng đồng và phụ huynh.

(iii) Chất lượng đội ngũ là yếu tố chính trong chất lượng quá trình và đề cập đến trình độ đào tạo, kinh nghiệm, năng lực và điều kiện làm việc của giáo viên hoặc trợ giảng.

(iv) Chất lượng tương tác thể hiện mức độ tương tác xã hội, cảm xúc và thể chất mỗi ngày của học sinh với tài liệu học tập, bạn bè và giáo viên.

(v) Chất lượng hệ thống đề cập đến toàn bộ hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc, nuôi dạy trẻ. Các khía cạnh chính cần xem xét bao gồm tài chính, hệ thống thông tin, hệ thống đảm bảo chất lượng, kiến thức và năng lực của lãnh đạo nhà trường để hỗ trợ GDMN có chất lượng.

Chất lượng đội ngũ: đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ GDMN

Theo nhiều nghiên cứu khác nhau, **đội ngũ giảng dạy, quản lý được đào tạo bài bản là yếu tố cốt yếu để đảm bảo chất lượng chương trình GDMN, do đó, nhiều quốc gia đã nâng yêu cầu về đào tạo chuyên môn cho giáo viên, người chăm sóc và quản lý GDMN.** Nhiều nghiên cứu trước đó đã phân tích lợi ích khi đầu tư vào chăm sóc, nuôi dạy trẻ và đội ngũ GDMN trên cơ sở đánh giá kết quả phát triển của trẻ em (ví dụ: Wolf, Aber và Behrman 2018). Một chương trình đào tạo hiệu quả để nâng cao chất lượng

đội ngũ GVMN thường bao gồm hoạt động đào tạo trước khi đảm nhận công việc, đào tạo thường xuyên, hướng dẫn và quản lý hiệu quả công việc. Trình độ đội ngũ GVMN hiện nay rất đa dạng giữa các quốc gia và trong mỗi quốc gia, từ có bằng cử nhân trở lên đến chỉ mới hoàn thành chương trình giáo dục trung học.

GDMN là lĩnh vực có nhu cầu lớn, tồn tại nhiều vấn đề cần giải quyết cấp bách, do đó, nhiều quốc gia đã nhận ra rằng họ cần phải mở rộng quy mô các chương trình đào tạo nguồn nhân lực về chăm sóc, nuôi dạy trẻ và GVMN theo hướng nhanh, tiết kiệm chi phí nhưng vẫn đảm bảo nâng cao chất lượng. Một số quốc gia hiện đang đầu tư vào các chương trình đào tạo ban đầu ngắn hạn cho đội ngũ GVMN, cộng với hỗ trợ và hướng dẫn thường xuyên cũng như các lộ trình đào tạo liên kết để giúp đội ngũ GVMN nâng cao trình độ chuyên môn. Một số quốc gia có yêu cầu cao hơn về trình độ đã xác định mức trình độ "ưu tiên", và nếu nếu không thể đáp ứng được yêu cầu "ưu tiên" đó thì có thể hạ thấp yêu cầu.

Một trong những cách tiếp cận tiềm năng, hiệu quả về chi phí trong xây dựng đội ngũ chăm sóc, nuôi dạy trẻ và đội ngũ GVMN là kết nối những người làm trong lĩnh vực GDMN với những chương trình phát triển kỹ năng và việc làm, từ đó giúp cơ quan quản lý giải quyết nhiều vấn đề khác nhau với chỉ một khoản đầu tư.

Bảng ví dụ về các quốc gia có các chương trình đào tạo GVMN ngắn hạn hoặc linh hoạt

<p>Ôxtrâylia Hiệu trưởng và giáo viên làm việc trong lĩnh vực chăm sóc trẻ em và giáo dục mầm non ở Ôxtrâylia cần phải có bằng cấp. Tuy nhiên, GV, NV chăm sóc, nuôi dạy trẻ được yêu cầu phải có kiến thức phát triển trẻ chuyên biệt hơn và ít kỹ năng quản lý hơn và do đó họ chỉ cần có chứng chỉ GDMN. Thời hạn đào tạo cấp chứng chỉ khác nhau giữa các tiểu bang nhưng thường mất khoảng 500 đến 700 giờ để hoàn thành. Chương trình cấp chứng chỉ được lồng ghép vào khung kỹ năng quốc gia và được cung cấp thông qua một loạt các nhà cung cấp chính phủ và tư nhân.</p>
<p>Pháp Giáo viên mầm non được tuyển dụng bằng hình thức thi tuyển công khai, dành cho các ứng viên có bằng đại học hệ 3 năm, sau đó được đào tạo thêm 18 tháng. Các cơ sở nhà trẻ (trẻ em dưới 3 tuổi) áp dụng các yêu cầu linh hoạt hơn. Ít nhất 50% nhân viên phải có bằng tốt nghiệp sau trung học phù hợp, 25% cần có bằng cấp liên quan đến lĩnh vực này và 25% không cần bất kỳ bằng cấp chứng chỉ nào, miễn là người sử dụng lao động phải hỗ trợ giám sát.</p>

Các chương trình đào tạo, hướng dẫn trong quá trình làm việc cũng có thể nâng cao kỹ năng cho đội ngũ GVMN hiện có một cách hiệu quả. Theo một đánh giá tác động được công bố gần đây ở Ghana – một quốc gia thu nhập trung bình thấp, việc nâng cao kỹ năng cho giáo viên mẫu giáo (phần lớn chưa qua đào tạo) mang lại nhiều tác động tích cực. Hoạt động đào tạo, hướng dẫn giáo viên trong quá trình làm việc giúp giáo viên áp dụng phương pháp giáo dục dựa trên trò chơi và phạm vi tác động vẫn được duy trì một năm sau khi kết thúc chương trình. Nhờ đó, mức độ sẵn sàng học tập của học sinh cũng tăng lên, bao gồm khả năng đọc viết sớm, tính toán sớm và các kỹ năng cảm xúc xã hội (Wolf Aber, và Behrman 2018).

Các quốc gia chuyên nghiệp hóa đội ngũ GDMN để nâng cao năng lực, giúp GVMN trở thành một lựa chọn nghề nghiệp hấp dẫn, được tôn trọng và an toàn hơn. Xây dựng thang bảng lương (với mức lương đủ trang trải cuộc sống) và nâng cao vị thế nghề nghiệp có ý nghĩa rất quan trọng. Lộ trình phát triển chuyên môn linh hoạt dành cho giáo viên, người chăm sóc và quản lý GDMN ở mọi độ tuổi (từ sơ sinh đến khi bắt đầu học tiểu học), kèm mức lương và cơ cấu việc làm tương đương giữa các lộ trình, sẽ duy trì giá trị của đội ngũ chăm sóc, nuôi dạy trẻ cho nhóm trẻ nhỏ tuổi hơn.

Ngoài ra, ở những quốc gia khuyến khích cung cấp dịch vụ trong khu vực ngoài công lập, cần tăng cường cơ chế hỗ trợ bổ sung để chủ cơ sở GDMN quy mô nhỏ, đặc biệt là cơ sở mẫu giáo dựa vào cộng đồng, đảm bảo chất lượng và tính bền vững (Kaneko, Lombardi và Weisz, 2020). Những hỗ trợ này có thể là xây dựng mạng lưới (bao gồm nhượng quyền kinh doanh chính thức), áp dụng cơ chế hỗ trợ đồng đẳng, tổ chức chương trình đào tạo và huấn luyện, nâng cao khả năng tiếp cận các nguồn tài nguyên học tập, v.v.

Kinh nghiệm thực tiễn quốc tế của Đặc khu Hành chính Hồng Kông, Trung Quốc: bồi dưỡng thường xuyên, nâng chuẩn trình độ cho giáo viên mầm non

Nguồn: Wong và Rao 2015.

Nhằm đáp ứng với những thách thức gia tăng trong quá trình mở rộng mạnh mẽ GDMN tư nhân, đặc khu Hành chính Hồng Kông, Trung Quốc, đặt ra chiến lược phát triển của ngành giáo dục mầm non (GDMN) có kiểm soát. Tỷ lệ nhập học của trẻ tại GDMN tư nhân không được quản lý chất lượng đã tăng gấp mười hai lần trong giai đoạn từ năm 1951 đến năm 1979, và sự bùng nổ nhu cầu GDMN này dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực đối với khu vực GDMN tư nhân như chất lượng dạy và chăm sóc trẻ kém, giáo viên mầm non chưa qua đào tạo và tỷ lệ trẻ - giáo viên cao.

Điều kiện đảm bảo & quản lý chất lượng: Dưới áp lực ngày càng tăng từ cộng đồng về mở rộng tiếp cận, phổ cập GDMN có chất lượng, năm 1981, chính quyền Hồng Kông đã ban hành chính sách quản lý chất lượng giáo dục mẫu giáo, đặt ra các tiêu chuẩn, mục tiêu nghiêm ngặt về việc tăng cường chất lượng GDMN trong nhiều thập kỷ. Chính sách này đặt ra mục tiêu cụ thể về đào tạo giáo viên GDMN và nêu rõ mục tiêu cấp chứng nhận đạt chuẩn cho 45% giáo viên và 100% hiệu trưởng trong 5 năm và 90% giáo viên đến năm 1992. Chính sách này cũng đưa ra khuyến nghị về các tiêu chuẩn tối thiểu liên quan đến không gian, học liệu, thiết bị và tỷ lệ trẻ em - giáo viên trong các lớp học mẫu giáo.

Đầu tư cho bồi dưỡng, đào tạo giáo viên: Một trong những khoản đầu tư lớn nhất vào lĩnh vực GDMN là tập trung vào công tác bồi dưỡng, đào tạo giáo viên thông qua các chính sách và cơ chế tài trợ. Bắt đầu từ giữa những năm 1990, chính phủ đã phân bổ 163 triệu đô la Hồng Kông (HKD) trong vòng 4 năm để đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn cho giáo viên mẫu giáo, cấp chứng chỉ cho giáo viên đang tham gia giảng dạy và thực hiện chương trình trợ cấp của chính phủ, để cho phép các trường mẫu giáo tăng lương cho giáo viên đã qua đào tạo mà không cần phải tăng đáng kể chi phí phụ huynh phải trả. Cùng với các can thiệp nhằm nâng cao chất lượng GDMN, *chi tiêu của chính phủ cho cấp mẫu giáo tăng gấp 8 lần trong giai đoạn 10 năm*, từ 81,5 triệu HKD năm 1990/91 lên 608 triệu HKD năm 1999/2000.

Cải cách toàn diện gần đây: Toàn bộ hệ thống giáo dục trải qua một cuộc cải cách toàn diện khác vào năm 2000, trong đó một lần nữa nâng cao các yêu cầu về lực lượng lao động đối với giáo viên GDMN, đưa ra các chỉ số hoạt động thiết lập các tiêu chuẩn cho ngành GDMN và áp dụng cơ chế thử nghiệm đảm bảo chất lượng. Cải cách cũng nhằm nâng cao phương pháp tiếp cận tư duy hệ thống, tổ chức lại các nhà trẻ từ ba tuổi trở xuống dưới sự quản lý của phòng phúc lợi xã hội còn các trường mẫu giáo thì được đặt dưới quyền quản lý của phòng giáo dục. Chương trình cũng kéo dài giờ trông trẻ vào năm 2015 để đáp ứng nhu cầu của các gia đình đi làm.

Hệ thống quản lý chất lượng đối với các cơ sở cung cấp GDMN công lập và ngoài công lập

Hệ thống đánh giá, giám sát chất lượng dịch vụ: Hầu hết các quốc gia có thu nhập cao đều có hệ thống đánh giá, giám sát chặt chẽ, kết hợp thanh tra chính thức với các hình thức giám sát khác như tự đánh giá và khảo sát phụ huynh. Phần Lan và Đức là hai quốc gia ngoại lệ không có cơ chế giám sát bắt buộc đối

với các tiêu chuẩn; thay vào đó, họ áp dụng cơ chế giám sát tự nguyện của địa phương (Anderson và cộng sự, 2017). Tự đánh giá và khảo sát phụ huynh được sử dụng rộng rãi ở các quốc gia có thu nhập cao. Trong số 22 quốc gia OECD, 18 quốc gia (82%) áp dụng cơ chế tự đánh giá và 15 quốc gia (68%) áp dụng cơ chế khảo sát phụ huynh (OECD 2015b). Thu hút phụ huynh và cộng đồng tham gia vào quy trình quản lý và giám sát việc cung cấp dịch vụ có thể giúp đảm bảo tính phù hợp và chất lượng của chương trình. Cung cấp thông tin cho phụ huynh cũng là một chiến lược thành công trong việc cung cấp dịch vụ GDMN và giáo dục cơ bản để nâng cao chất lượng và sự tham gia của cộng đồng.

Dữ liệu để đảm bảo chất lượng và ra quyết định dựa trên bằng chứng

Hầu hết các quốc gia có thu nhập cao đều triển khai hệ thống giám sát chặt chẽ, kết hợp giữa thanh kiểm tra chính thức với các hình thức giám sát khác như tự đánh giá và khảo sát phụ huynh. Phần Lan và Đức là hai trường hợp ngoại lệ khi không thực hiện giám sát bắt buộc đối với các tiêu chuẩn mà chỉ tiến hành giám sát tự nguyện ở từng địa phương (Anderson và cộng sự, 2017). Tự đánh giá và khảo sát phụ huynh là hai hình thức được sử dụng rộng rãi ở các quốc gia có thu nhập cao. Trong số 22 quốc gia OECD, 18 quốc gia (chiếm 82%) thực hiện quy định về tự đánh giá và 15 quốc gia (tương đương 68%) cũng sử dụng khảo sát phụ huynh (OECD 2015b). Phát huy vai trò của phụ huynh và cộng đồng trong quản lý và giám sát quá trình cung cấp dịch vụ có thể giúp đảm bảo chất lượng và mức độ phù hợp của mỗi chương trình. Cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết cho phụ huynh cũng là một cách làm hiệu quả trong GDMN và giáo dục phổ thông để cải thiện chất lượng giáo dục và sự tham gia của cộng đồng. Ví dụ: hệ thống đánh giá và cải thiện chất lượng (QRIS) ở Hoa Kỳ và hệ thống Ofsted ở Vương quốc Anh cho phép phụ huynh xem và so sánh kết quả xếp hạng chất lượng của các chương trình khác nhau.

Dữ liệu là một cấu phần cơ bản và chính phủ cần tiến hành thu thập dữ liệu đầy đủ để hỗ trợ thiết kế, thực hiện chính sách cũng như đảm bảo trách nhiệm giải trình của các bên liên quan chủ chốt trong hệ thống chăm sóc, nuôi dạy trẻ. Mỗi quốc gia cần tập trung thu thập dữ liệu đầy đủ về cung, cầu và kết quả. Ngoại trừ các nước OECD và một số nước Mỹ Latinh, rất ít quốc gia có đầy đủ dữ liệu về hoạt động chăm sóc, nuôi dạy trẻ, đặc biệt là trẻ em dưới 3 tuổi. Tuy nhiên, một số quốc gia Mỹ Latinh đã xây dựng các phương pháp thu thập dữ liệu đơn giản, với chi phí thấp, trong đó câu hỏi về hoạt động chăm sóc, nuôi dạy trẻ được lồng ghép vào các cuộc điều tra hộ gia đình (Diaz và Rodriguez-Chamussy 2016).

Từng bước phổ cập GDMN cho trẻ mẫu giáo 3-6 tuổi ở Na Uy

Ngành giáo dục mầm non (GDMN) của Na Uy phát triển dưới áp lực mạnh mẽ từ cộng đồng dân cư. Quốc gia này chính thức cung cấp trợ cấp liên bang cho các chương trình GDMN vào năm 1962, tiếp theo đó là một cuộc khảo sát chính thức để xác định tình trạng nguồn cung dịch vụ và nhu cầu. Khảo sát cho thấy 35% bà mẹ có con từ 3 đến 6 tuổi có nhu cầu gửi con tới cơ sở GDMN nhưng tỷ lệ bao phủ trên toàn quốc chỉ có 5%. Khảo sát này cũng cho thấy rằng, trong số những người thường xuyên sử dụng dịch vụ chăm sóc trẻ ngoài gia đình, hơn 85% phụ thuộc vào các dịch vụ không chính thức và không được kiểm soát.

Chiến lược GDMN: Na Uy đã thiết lập bộ mục tiêu đầu tiên đối với lĩnh vực GDMN trong Sách trắng Mẫu giáo năm 1972 của mình. Tài liệu này đề xuất những thay đổi căn bản đối với các chính sách công về giáo dục mầm non, đặt việc phổ cập dịch vụ giáo dục mầm non, trong đó tập trung vào trẻ em có nhu cầu đặc biệt, như một mục tiêu rõ ràng trong chu trình chính sách. Chính phủ đặt mục tiêu tăng gấp bốn lần số lượng cơ sở GDMN trong thập kỷ đầu tiên và sau đó thông qua Luật Mẫu giáo vào năm 1975 để đưa ra các quy định áp dụng cho các trường mẫu giáo. Quá trình xây dựng chính sách GDMN của Na Uy là một quá trình liên tục kéo dài nhiều thập kỷ. Sau khi ban hành Đạo luật GDMN đầu tiên vào năm 1975, chính phủ xác định nỗ lực theo từng giai đoạn để mở rộng và tăng cường khả năng tiếp cận với sự hỗ trợ tài chính của nhà nước.

Phổ cập GDMN chất lượng cao với các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt: ngay sau đó, Na Uy đã đưa ra mục tiêu hỗ trợ công khai phổ cập GDMN chất lượng cao trong cùng thập kỷ và sau đó tập trung vào việc thiết lập các quy định liên bang về chất lượng chăm sóc, bao gồm đưa ra các yêu cầu áp dụng đối với giáo viên, chương trình giảng dạy quốc gia và Khung phổ cập giáo dục mầm non và cung cấp dịch vụ chăm sóc. Năm 2005, Na Uy đã ban hành Đạo luật GDMN mới, bao gồm các quy định nghiêm ngặt về đội ngũ CBQL, nhân viên chăm sóc trẻ, giáo viên và hoạt động của các trung tâm GDMN, đồng thời đưa ra sáng kiến tuyển dụng 5 năm cũng như các quy định mới về đào tạo giáo viên. Đạo luật này đi kèm với các mục tiêu và tiêu chuẩn mới, với việc Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành hướng dẫn quốc gia về thanh tra để hỗ trợ các thành phố và văn phòng thống đốc quận hoàn thành vai trò giám sát của mình.

Chi trả từ hộ gia đình: Tính đến năm 2018, tỷ lệ đăng ký dịch vụ GDMN ở Na Uy là 97%, với các khoản trợ cấp cho các trường mẫu giáo để đảm bảo rằng các gia đình có thu nhập thấp chỉ phải trả tối đa 6% thu nhập của họ khi con cái đi học mẫu giáo (Engel và cộng sự, 2018).

Nguồn: Engel và cộng sự 2018; UIS 2020.

Bảng so sánh tiêu chuẩn chất lượng và cơ chế giám sát tại một số quốc gia

	VƯƠNG QUỐC ANH	JAMAICA	ĐAN MẠCH
CÁC CHỈ TIÊU VÀ YẾU TỐ CHẤT LƯỢNG	Khung tiêu chuẩn chất lượng cho GDMN áp dụng bắt buộc cho tất cả các nhà cung cấp, bao gồm trường học, nhà trẻ và nhóm trẻ	Các tiêu chuẩn về hoạt động, quản lý và điều hành của các cơ sở giáo dục mầm non đặt ra 12 tiêu chuẩn.	Tiêu chuẩn quốc gia
Chất lượng cấu trúc (Structural quality)			
<i>Tỷ lệ giáo viên, nhân viên chăm sóc, nuôi dạy trẻ trên số trẻ</i>	Cơ sở GDMN: 3-5 tuổi = 1:8 hoặc 1:13 (tùy thuộc vào trình độ GV). Nhóm trẻ: 1:6 (hoặc tối đa 3 với trẻ dưới 5 tuổi)	3-5 tuổi = 1:10. Luôn phải có tối thiểu hai người lớn trong khuôn viên.	Tỷ lệ giáo viên không được quy định trên toàn quốc. Khuyến nghị: 3-6 tuổi = 1:8
<i>An toàn & cơ sở vật chất</i>	2-3 - 3.5 m2/trẻ. Hướng dẫn về an toàn không gian trong nhà/ngoài trời, hút thuốc, đánh giá rủi ro.	Yêu cầu chi tiết đối với tòa nhà, cơ sở vật chất và thiết bị. Ít nhất 1,9 m2/trẻ em; khu vui chơi ngoài trời phù hợp; lắp đặt hàng rào và cổng	Các quy định về sức khỏe và an toàn bao gồm các khía cạnh như không gian trong nhà
Chất lượng Chương trình (Program Quality)			
<i>Chương trình học tập</i>	Phải áp dụng chương trình khung quốc gia hoặc một trong 3 chương trình GDMN đã được phê duyệt	Phải có chương trình hàng tuần với nhiều chủ đề theo quy định. Khuyến khích áp dụng chương trình giảng dạy đã được Ủy ban GDMN phê duyệt	Phải sử dụng một chương trình giảng dạy chung (từ năm 2004), bao gồm 6 chủ đề chính. Có hướng dẫn chung cấp quốc gia nhưng không bắt buộc áp dụng.
<i>Sức khỏe và dinh dưỡng</i>	Cần có chính sách bảo vệ trẻ em; các yêu cầu cơ bản về thuốc, thức ăn và đồ uống, tai nạn hoặc thương tích	Vệ sinh, nước, lưu trữ thực phẩm, hồ sơ sức khỏe trẻ em, kế hoạch và quy trình thể chế. Nhân viên được đào tạo về sơ cấp cứu.	Quy định bổ sung được áp dụng hạn chế. Bữa ăn trưa phải được cung cấp đầy đủ và đáp ứng các tiêu chuẩn dinh dưỡng.
Chất lượng tương tác với trẻ			
<i>Bao gồm trẻ-GV/nhân viên chăm sóc, trẻ -trẻ, và GV-gia đình</i>	Hướng dẫn quản lý hành vi. GV, người chăm sóc/nuôi dạy trẻ mang lại mối quan hệ ổn định cho trẻ và xây dựng mối quan hệ tốt đẹp với cha mẹ trẻ	Hướng dẫn tương tác và các hành vi tích cực; Quy định về sử dụng hình phạt/hành vi ngược đãi trẻ	
Chất lượng đội ngũ			
<i>Trình độ GV, nhân viên chăm sóc trẻ, và CBQL</i>	Cơ sở GDMN: người quản lý phải đạt chuẩn nghề nghiệp ở “mức 3”. Ít nhất 50% GV và nhân viên khác phải đạt chuẩn nghề nghiệp ‘mức 2’. Nhân viên chăm sóc trẻ: cần tham dự một số chương trình đào tạo.	Với trẻ trên 3 tuổi, phải có đủ giáo viên đủ tiêu chuẩn (có bằng cấp hoặc chứng chỉ). Tất cả các nhân viên khác phải được đào tạo về phát triển trẻ thơ bởi cơ sở được phê duyệt	Phải có quản lý và cấp phó - cả hai đều phải tốt nghiệp ngành sư phạm (tham dự khóa học 3,5 năm tại trường cao đẳng sư phạm). GV trợ giảng cần được đào tạo trung cấp sư phạm. Người trông trẻ không bắt buộc phải tham gia đào tạo chính quy.
Chất lượng hệ thống			
<i>Theo dõi kết quả phát triển đầu ra của trẻ</i>	Phải xem xét sự tiến bộ của trẻ và cung cấp cho phụ huynh bản tóm tắt ngắn gọn về quá trình phát triển của con họ	Cung cấp bản tóm tắt các quan sát về sự tiến bộ của mỗi trẻ phân loại theo các lĩnh vực học tập.	Không áp dụng quy định quốc gia về giám sát liên tục. Với trẻ 3 tuổi, hội đồng thành phố sẽ thực hiện đánh giá ngôn ngữ.
<i>Đảm bảo chất lượng</i>	Cơ quan độc lập (Ofsted) kiểm tra việc tuân thủ quy định và chất lượng. Kết quả được công bố trực tuyến.	Ủy ban Giáo dục Mầm non (ECC) giám sát tất cả các cơ sở. Thanh tra hai lần một năm	Thành phố chịu trách nhiệm giám sát chất lượng đồng thời phê duyệt chương trình giảng dạy được sử dụng

Ghi chú: Các tiêu chuẩn áp dụng tại Vương quốc Anh, Jamaica là từ các tài liệu tiêu chuẩn được liệt kê ở trên cùng; đối với Đan Mạch, thông tin được lấy từ Bertram và Pascal (2016) và OECD (2006c). Thông tin bổ sung về Chile được lấy từ Gerhard và Staab (2010) và OECD (2015a).

C. Phân tích sâu 1: Đổi mới phương thức để mở rộng khả năng tiếp cận GDMN chất lượng ở những địa bàn khó khăn

Khu vực ngoài nhà nước đóng vai trò quan trọng trong quá trình mở rộng khả năng tiếp cận GDMN ở nhiều quốc gia, thu hẹp khoảng trống trong khu vực công lập, bao gồm nguồn lực tài chính, cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực hạn chế. Hình thức cung cấp dịch vụ ngoài công lập vốn rất đa dạng, hiện chiếm khoảng 37% số lượng các trường GDMN toàn cầu và đang tăng lên kể từ năm 2010, cả về số lượng (thể hiện mức tăng trưởng chung về số lượng học sinh mầm non) và tỷ lệ phần trăm trong tổng số trẻ em GDMN. Hiện chưa có dữ liệu đối sánh giữa các quốc gia để đưa ra kết luận về chất lượng cung cấp dịch vụ ngoài công lập so với chất lượng cung cấp dịch vụ công. Tuy nhiên, do nhiều cơ sở giáo dục còn hoạt động phi chính thức và chưa tiến hành đăng ký ở nhiều quốc gia, cơ quan quản lý cần tăng cường phối hợp với khu vực tư nhân để quản lý, đảm bảo chất lượng. Hơn nữa, một số mô hình cung cấp dịch vụ ngoài công lập có thể khó mở rộng do năng lực quản lý còn yếu và phạm vi cung cấp dịch vụ còn phân mảnh, đặt ra nhu cầu tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý và cơ sở giáo dục ngoài công lập.

Phần này sẽ đưa ra một số kinh nghiệm thực tiễn từ các quốc gia trong khu vực trong mở rộng tiếp cận GDMN ở các khu vực, địa bàn khó khăn thông qua đa dạng hóa dịch vụ và tăng cường sự tham gia của tư nhân và cộng đồng. Các ví dụ này đến từ Malaysia, Nigeria, Trung Quốc (Vân Nam), Uzbekistan và Mỹ (California).

Kinh nghiệm 1: Tăng khả năng tiếp cận thông qua mở rộng CSGDMN tư nhân – kinh nghiệm từ Malaysia và Nigeria

Malaysia

Trong thập kỷ vừa qua, Malaysia đã có những giải pháp quyết đoán để mở rộng khả năng tiếp cận GDMN cho trẻ từ 4 đến 6 tuổi. Phần lớn kết quả này xuất phát từ các hoạt động đầu tư của chính phủ vào hệ thống trường mầm non tư thục mới theo Chương trình Chuyển đổi Quốc gia (NTP). Gói chính sách mới này gồm khoản tài trợ ban đầu cho các cơ sở tư nhân cùng với các khoản trợ cấp cho gia đình có thu nhập thấp, có con theo học tại một trường mầm non tư thục.

Chính sách tập trung vào các nhóm tuổi cụ thể có thể mang lại kết quả hiệu quả. Tỷ lệ nhập học chung (GER) đối với trẻ ở độ tuổi mẫu giáo (4-6 tuổi) đã tăng từ 67% lên 86% vào năm 2019, giảm nhẹ vào năm 2020 khi chính phủ cắt giảm các khoản hỗ trợ và ngay trước thời điểm diễn ra đại dịch toàn cầu. Mức chi của chính phủ cho trường mầm non đã *tăng hơn gấp ba lần trong thập kỷ vừa qua*, từ 247 triệu RM lên 837 triệu RM vào năm 2020. Tỷ lệ nhập học tăng mạnh nhất ở nhóm trẻ 4 tuổi, từ 60% lên 81% trong thập kỷ qua. Lưu ý là tỷ lệ nhập học của trẻ 5 tuổi đã khá cao (85%) trước khi Malaysia thực hiện đổi mới chính sách, tương tự như tình hình của Việt Nam.

Ba đổi mới trong chính sách đã giúp tăng tỷ lệ nhập học, đảm bảo cân bằng về tỷ lệ tiếp cận giáo dục mầm non giữa các nhóm dân tộc và hộ gia đình cư trú ở vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa tại Malaysia. Những ưu đãi tài chính này - phần lớn là trợ cấp chi phí vận hành ban đầu và chi phí trong trung hạn của các trường mầm non tư thục – giúp mở rộng mạng lưới GDMN, từ đó giúp tăng số lượng học sinh nhập học, chủ yếu tập trung vào trẻ 4 tuổi trở lên, trong thập kỷ vừa qua.

1. **Hỗ trợ khởi nghiệp cho cơ sở mầm non tư thục.** Bắt đầu từ năm 2010, Bộ Giáo dục đã hỗ trợ khoảng 2.200 đô la Mỹ cho mỗi trường/cơ sở mầm non tư thục mới - phần lớn ở các vùng nông

thôn và vùng sâu vùng xa - mỗi trường có dưới 20 trẻ theo học. Các trung tâm lớn hơn được hỗ trợ khoảng 4.535 đô la Mỹ để xây dựng phòng học mới hoặc cải tạo cơ sở vật chất hiện có. Chi tiêu của chính phủ tương đương khoảng 1,1 triệu đô la Mỹ hàng năm cho chương trình hỗ trợ này. Theo đó, hơn 1.600 trường mầm non mới đã được thành lập trong thập kỷ qua ở Malaysia. Trong đó, 96% số trường là các trường mầm non tư thục mới, chiếm 4/5 tổng mức tăng học sinh nhập học trên cả nước.

2. **Hỗ trợ chi phí học tập để đảm bảo công bằng cho các gia đình.** Chính phủ cũng hỗ trợ 113 đô la Mỹ mỗi tháng cho các gia đình có thu nhập thấp, có con đang theo học tại các trường mầm non tư thục. Những khoản trợ cấp được cung cấp cho phụ huynh theo thang đối chiếu, tùy thuộc vào thu nhập hàng năm của hộ gia đình. Khoản hỗ trợ này đã tiếp cận hơn 227.000 trẻ từ năm 2010 đến 2017. Chính phủ cũng cung cấp bữa ăn miễn phí cho tất cả trẻ theo học tại các trường mầm non công lập (PADU, 2020).
3. **Ưu đãi tài chính cho các cơ sở mầm non tư thục.** Bộ Giáo dục Malaysia cung cấp trợ cấp về cơ sở vật chất cho các trường mầm non tư thục, tương đương khoảng 10% giá trị tài sản trường mầm non. Ngoài ra, thu nhập của các trường mầm non tư thục đều được miễn thuế trong 5 năm (Rinkinen, 2023).

Nigeria

Một ví dụ khác là dự án DEEPEN của Nigeria, với mục tiêu nâng cao chất lượng môi trường học tập cho các trường mầm non tư thục, với một trong những hợp phần quan trọng là khả năng tiếp cận tài chính. Chương trình kết hợp với các ngân hàng tài chính vi mô để nâng cao nhận thức về cơ hội thị trường (ước tính trị giá 2,5 tỷ đô la chỉ riêng ở Lagos) và xây dựng năng lực của họ, để các ngân hàng này có thể mở rộng danh mục cho vay bền vững bằng cách phát triển sản phẩm cho vay phù hợp với các trường có học phí thấp (trang web DEEPEN; DEEPEN 2014).

Một trong những ngân hàng này, Ngân hàng Tài chính vi mô Accion, đã thí điểm một sản phẩm cho vay, My School Plus, được thiết kế dựa trên nhu cầu của các trường học có học phí thấp, bao gồm khung thời gian trả nợ theo năm học thay vì trả nợ hàng tháng (DEEPEN 2018). Ban đầu, chương trình thí điểm này được tài trợ bằng nguồn vốn từ Quỹ Phát triển Doanh nghiệp Vừa và Nhỏ của Ngân hàng Trung ương Nigeria, trong đó lãi suất được giới hạn ở mức 9%. Trong mô hình thí điểm, 100 phần trăm các trường đã trả lại khoản vay trong vòng chín tháng.

Accion sau đó đã phát triển thêm hai sản phẩm cho vay học phí với thời gian vay dài hơn, dành cho những trường có lịch sử trả nợ đúng hạn với khoản vay My School Plus của họ (DEEPEN 2018). Các tổ chức phi chính phủ khác như Opportunity EduFinance đang phối hợp với các tổ chức tài chính theo những mô hình tương tự ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

Kinh nghiệm 2: Nhóm trẻ cộng đồng do nhà nước tài trợ và tư nhân triển khai ở Vân Nam, Trung Quốc

Tỉnh Vân Nam, Trung Quốc đã và đang theo đuổi chiến lược chính sách khác biệt - xây dựng các trường mẫu giáo công lập dưới sự giám sát của các cán bộ quản lý giáo dục địa phương, đồng thời thiết lập cơ chế khuyến khích phát triển các trường mẫu giáo tư thục. Ngoài ra, Vân Nam còn nỗ lực nâng cao chất lượng, đồng thời thu hẹp chênh lệch tỷ lệ nhập học ở các vùng nông thôn và miền núi của tỉnh.

Trước đại dịch Covid 19, Trung Quốc ước tính tỷ lệ nhập học mầm non trên toàn quốc năm 2020 là 85%. Thế nhưng tỷ lệ nhập học ở các huyện nông thôn của Vân Nam chỉ đạt 54%, mặc dù khu

vực này đã được chính quyền địa phương và Ngân hàng Thế giới tài trợ từ một thập kỷ trước. Nhiều trẻ trong số các trẻ đến trường đã 5 hoặc 6 tuổi chứ không phải 3 đến 4 tuổi, tương tự như tình hình hiện tại ở Việt Nam. Lãnh đạo tỉnh Vân Nam đã tìm cách gia tăng tỷ lệ nhập học mẫu giáo bằng cách xây dựng các trường học hoặc lớp học công lập mới thay vì khuyến khích phát triển các trường mẫu giáo tư thục.

Chính quyền địa phương chủ yếu tài trợ xây dựng các lớp học hoặc trường mẫu giáo truyền thống. Ngoài ra, tỉnh đã thử nghiệm thành lập “nhóm trẻ cộng đồng”, được tổ chức tại nhà riêng hoặc địa điểm họp thôn (ở Qiaojia và Weishan). Cơ chế triển khai này tương tự như cách Uzbekistan hỗ trợ phụ nữ mở các chương trình dạy học mẫu giáo quy mô nhỏ tại nhà của họ, hoặc giống như ở California, nơi tiểu bang (chính quyền tỉnh) quy định chất lượng cơ bản của “nhóm trẻ gia đình”, như được mô tả dưới đây.

Các lớp mẫu giáo cộng đồng tại địa phương mở rộng khả năng tiếp cận nhanh chóng. Thành tựu đáng chú ý này là kết quả của việc thành lập các trường mẫu giáo công lập mới và lớp mẫu giáo cộng đồng. Tỷ lệ các chương trình tại cộng đồng địa phương được nhà nước tài trợ đã tăng từ 36% lên 67% trên tổng số tất cả các trường mầm non ở các huyện của Vân Nam là các khu vực trọng tâm của sáng kiến. Tỉnh cũng thành lập hai trường mầm non trong trường đại học với vai trò là các cơ sở thực nghiệm và quan sát cho các giáo viên thực tập. Ngoài ra tỉnh cũng xây dựng trường học dành riêng cho trẻ khuyết tật. Các sáng kiến địa phương này đã góp phần tăng tỷ lệ nhập học ở khu vực nông thôn cho trẻ em từ 3 đến 6 tuổi lên 88% vào năm 2021.

Kinh nghiệm 3: “Lớp mẫu giáo” cộng đồng ở Uzbekistan

Uzbekistan đã và đang theo đuổi chiến lược chính sách mở rộng khả năng tiếp cận bằng cách thiết lập các “lớp học” tại các hộ gia đình, tiếp nhận thêm hàng nghìn trẻ và nâng cao thu nhập gia đình ở các vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa. Ngoài ra, chính phủ đã tích cực hành động để xây dựng các lớp mẫu giáo công lập bằng cách xây dựng mới và cải tạo cơ sở vật chất cũ. Trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2021, Bộ Giáo dục đã xây dựng 172 trường mẫu giáo mới và cải tạo các lớp học trong gần 2.000 cơ sở bổ sung.

Tỷ lệ nhập học mầm non tăng nhanh ở Uzbekistan chủ yếu là do hình thức lớp mẫu giáo cộng đồng (dựa trên mô hình tương tự của Thụy Điển). Lớp mẫu giáo tại nhà/cộng đồng hiện chiếm tỷ lệ 93% tổng số lớp mẫu giáo tư thục và 61% tổng số lớp mẫu giáo ở Uzbekistan (Unicef, 2021). Các lớp mẫu giáo tại nhà chủ yếu tồn tại ở các vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa để giải quyết các vấn đề về khả năng tiếp cận cụ thể của các vùng này đồng thời thúc đẩy phân bổ lại thu nhập. Mô hình này giúp tiết kiệm chi phí đồng thời giải quyết các hạn chế về phía cung và mối quan hệ cung-cầu.

Ở những lớp mẫu giáo này, tối đa 10 trẻ thường trong độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi được gửi tại nhà của người chăm sóc để thực hiện các hoạt động giáo dục. Những người chăm sóc, còn được gọi là “các nhà giáo dục tại gia”, chủ yếu là những phụ nữ lớn tuổi đã trải qua chương trình đào tạo cụ thể để cung cấp các hoạt động và chương trình giảng dạy tại nhà phù hợp với sự phát triển của trẻ. Các lớp mẫu giáo tại nhà nằm dưới sự quản lý của Bộ Giáo dục Mầm non với cơ chế khuyến khích phụ nữ điều hành các lớp học này bằng cách cung cấp thiết bị cũng như hỗ trợ tài chính thông qua các khoản tài trợ và trợ cấp.

Cách tiếp cận này đang được triển khai ở Việt Nam thông qua sáng kiến One Sky, một mô hình cộng đồng nhằm mở rộng giáo dục mầm non đến các vùng sâu vùng xa, dưới sự hướng dẫn của một tổ chức phi chính phủ quốc tế, phỏng theo mô hình của Thụy Điển.

Cơ chế triển khai	Trung Quốc (Vân Nam)	Malaysia	Uzbekistan	Hoa Kỳ (California)
Khuyến khích phát triển các trường mẫu giáo tư thục và nâng cao chất lượng lớp học, đặc biệt là đối với các gia đình có hoàn cảnh khó khăn.	◆	◆		◆
Giảm các khoản phí thu từ cha mẹ với các biện pháp miễn phí cho gia đình hoặc trợ cấp trực tiếp cho các gia đình.		◆		◆
Hỗ trợ tài chính để mở lớp hoặc giao đất để giúp mở rộng hoạt động của các trường mẫu giáo tư thục.			◆	
Yêu cầu hoặc khuyến khích người sử dụng lao động quy mô lớn xây dựng và hỗ trợ các trường mẫu giáo với các chính sách như cấp đất, giảm thuế (ví dụ, trong các khu công nghiệp).				◆
Quy định mức phí tối đa mà các gia đình có hoàn cảnh khó khăn phải chi trả, mức tối đa này sẽ được chính quyền địa phương nâng lên khi chất lượng giáo viên và lớp học được cải thiện.	◆			
Hỗ trợ ‘nhóm trẻ tại nhà’ bằng cách cung cấp tài liệu giáo dục và đào tạo.	◆		◆	◆
Đánh giá chất lượng của các cơ sở giáo dục mầm non, tăng tính minh bạch cho phụ huynh, khuyến khích gia tăng chất lượng.				◆
Nâng cao năng lực của chính quyền trong việc theo dõi chi phí giáo dục mầm non của khu vực tư nhân (các gia đình và người sử dụng lao động) trong các loại hình cộng đồng khác nhau.		◆		

D. Phân tích sâu 2: Hiện thực hóa mục tiêu giáo dục mầm non có chất lượng trên quy mô lớn

Việc mở rộng các hệ thống GDMN đòi hỏi chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng đáng kể và các chi phí thường xuyên lớn khác, chẳng hạn như tiền lương cho giáo viên. Những chi phí này thường chiếm tỷ trọng lớn trong ngân sách của Bộ Giáo dục, làm giảm nguồn lực đầu tư vào khung chương trình, tài liệu, bồi dưỡng chuyên môn và các nhu cầu khác. Ngược lại, nhu cầu cấp thiết về tài liệu học tập có thể cản trở đầu tư vào các hệ thống giám sát giúp đảm bảo chất lượng GDMN theo thời gian. Khi đánh giá mức độ có thể đạt được trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, các chính phủ nên chú ý phân bổ các nguồn lực một cách nhất quán nhằm mục tiêu tăng cường chất lượng tại các cơ sở giáo dục mầm non. Tuy nhiên, ngay cả với mức đầu tư thấp, vẫn có thể cải thiện phương thức cung cấp GDMN. Trên thực tế nhiều quốc gia đã mở rộng GDMN mà không áp dụng cách tiếp cận hệ thống toàn diện và chặt chẽ. Việc thiếu chính sách hiệu quả, cơ chế thực hiện, kế hoạch tài chính, khung pháp lý và đảm bảo chất lượng đã dẫn đến tình trạng mở rộng manh mún và không đảm bảo chất lượng (UNICEF 2019; Ngân hàng Thế giới 2013).

Phần này thảo luận về các phương thức xác định thứ tự ưu tiên, sắp xếp và triển khai khuyến nghị từ các chương trình khác nhau để dần dần xây dựng hệ thống GDMN với chất lượng bền vững trên quy mô lớn.

Kinh nghiệm 1: Không nên mở rộng GDMN vượt quá ngưỡng có thể đảm bảo chất lượng tối thiểu

Chất lượng có thể khó đảm bảo hơn ở quy mô lớn và thường giảm sút khi hệ thống mở rộng. Một hệ thống GDMN phát triển quá nhanh có thể gây khó khăn trong việc đảm bảo chất lượng hiện có vì rất khó để duy trì các tiêu chuẩn trên quy mô lớn nếu không chú trọng và đầu tư mạnh mẽ vào chất lượng. Ví dụ, có thể không dễ dàng để cung cấp các không gian phù hợp nhằm đáp ứng nguồn cung GDMN ngày càng tăng, và nhiều nơi đã mở rộng cơ sở GDMN mà không thể đảm bảo các tiêu chuẩn an toàn tối thiểu. Các hệ thống mở rộng nhanh cũng gặp khó khăn trong việc đảm bảo đội ngũ nhân lực cần thiết để đáp ứng nhu cầu cung cấp dịch vụ ngày càng tăng. Đối mặt với thách thức trong việc xác định nhu cầu và đào tạo nhân viên, một số hệ thống đã và đang áp dụng các yêu cầu tuyển dụng và đào tạo linh hoạt hơn mà không đầu tư thỏa đáng vào công tác chuẩn bị và hỗ trợ cho những người không có bằng cấp, do đó ảnh hưởng đến chất lượng đội ngũ nhân lực GDMN (Pardo và Adlerstein 2016).

Điều quan trọng cần nhấn mạnh là các quốc gia không nên mở rộng hệ thống GDMN vượt quá ngưỡng có thể đảm bảo chất lượng tối thiểu. Điều này có thể dẫn đến nguy cơ là các đầu tư cho GDMN có thể không mang lại mức độ cải thiện mong muốn về các kỹ năng cơ bản mà trẻ cần để thành công trong học tập. Trong khi nỗ lực mở rộng khả năng tiếp cận GDMN, các quốc gia phải đảm bảo cung cấp các dịch vụ GDMN chất lượng để thúc đẩy việc học của trẻ. Nhiều quốc gia hiện vẫn có cơ hội để thiết lập hệ thống GDMN chất lượng mặc dù khả năng tiếp cận vẫn còn tương đối thấp. Trong bối cảnh các nguồn lực hạn chế và các lựa chọn đều đi kèm với những đánh đổi khó khăn, việc đánh giá chính xác mức độ bao phủ và chất lượng GDMN hiện tại sẽ giúp xác định ưu tiên đầu tư vào khía cạnh nào của hệ thống GDMN và cung cấp thông tin cho các chiến lược mở rộng.

Các chiến lược mở rộng giáo dục mầm non có chất lượng nên ưu tiên trẻ từ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn ngay từ đầu. Mặc dù việc cung cấp GDMN có chất lượng cho trẻ có hoàn cảnh khó khăn nhất có thể gặp nhiều thách thức hơn, nhưng điều này có thể tạo ra lợi tức đầu tư lớn nhất vì trẻ từ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn được hưởng lợi nhiều nhất từ dịch vụ GDMN chất lượng (Cascio 2015; Yoshikawa và cộng sự, 2013). Hơn nữa, ngày càng có nhiều bằng chứng cho thấy ngay cả những cải thiện nhỏ trong khả năng tiếp cận các cơ hội học tập do các chương trình GDMN cung cấp cũng có

hiệu quả trong việc thúc đẩy việc học ở những môi trường cực kỳ khó khăn (ví dụ: xem Ganimian, Muralidharan và Walters 2021; Martinez, Naudeau và Pereira 2017). Điều này cho thấy rằng việc ưu tiên tiếp cận GDMN cho trẻ có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn có thể mang lại hiệu quả cao về mặt chi phí.

Kinh nghiệm 2: Ưu tiên nguồn lực công hạn chế cho các gia đình có hoàn cảnh khó khăn nhất

Trẻ từ các gia đình có hoàn cảnh khó khăn có thể tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng thông qua các chiến lược khác nhau. Ví dụ, mô hình O-Class của Ethiopia đã mở rộng khả năng tiếp cận GDMN cho trẻ sống ở vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa ở bốn bang được chính phủ phân loại là các khu vực mới nổi (dựa trên các chỉ số phát triển) và những trẻ có hoàn cảnh khó khăn hơn. Chính phủ cũng đang nỗ lực triển khai chương trình kéo dài hai năm để giải quyết các vấn đề xã hội và bình đẳng giới. Các quốc gia có hệ thống GDMN lâu đời hơn cũng có thể tăng cường nỗ lực để đạt được các mục tiêu phổ cập. Ở Na Uy, nơi có tỷ lệ nhập học mẫu giáo ở trẻ từ 3 đến 5 tuổi đạt 97%, các khoản trợ cấp của chính phủ cho các trường mẫu giáo và các chương trình trợ cấp toàn quốc tiếp tục đảm bảo rằng các gia đình có thu nhập thấp *chỉ phải trả tối đa 6% thu nhập của họ* cho trẻ học mẫu giáo (Engel và cộng sự, 2018). Chương trình cũng *được kéo dài thêm vào năm 2015 để đáp ứng nhu cầu của các gia đình lao động*. Tại Đặc khu Hành chính Hồng Kông, Trung Quốc, nơi có tỷ lệ nhập học mẫu giáo là 100%, chương trình Giáo dục Mầm non Chất lượng Miễn phí cung cấp *trợ cấp cố định hàng năm dưới dạng phiếu chi trả có thể chi trả tối đa 100% học phí*, cũng như một số tiền cố định để chi trả các chi phí liên quan đến trường học (Wong và Rao 2015).

Kinh nghiệm 3: Khuyến khích khu vực ngoài công lập để mở rộng khả năng tiếp cận GDMN chất lượng

Các chính phủ nên xem xét liệu các chiến lược khuyến khích khu vực ngoài công lập có thể giúp giải quyết bất bình đẳng hay không và bằng cách nào. Các chính phủ cũng có thể *khuyến khích khu vực ngoài công lập* cung cấp GDMN có chất lượng cho các nhóm trẻ dễ bị tổn thương, bao gồm trẻ khuyết tật, trẻ em gái, trẻ thuộc dân tộc và chủng tộc thiểu số, trẻ tị nạn hoặc trẻ phải di dời nơi ở. Dù áp dụng biện pháp nào, *cần đảm bảo chất lượng nhất quán giữa các cơ sở GDMN và nên tránh một hệ thống bị phân hóa hai cấp chất lượng* vì điều này có thể làm giảm bớt cơ hội của trẻ dễ bị tổn thương.

Việc khuyến khích khu vực ngoài công lập để mở rộng khả năng tiếp cận với GDMN chất lượng **đòi hỏi chính quyền phải sâu sát với các cơ sở GDMN địa phương, thiết lập các tiêu chuẩn có tính khả thi nhằm vừa khuyến khích tham gia vừa đảm bảo chất lượng.** Chính phủ nên xác định danh sách các cơ sở GDMN địa phương và thiết kế các chiến lược để có thể tận dụng tối đa năng lực của các cơ sở GDMN khác nhau. Một vấn đề quan trọng mà các chính phủ phải đối mặt là làm thế nào để *khuyến khích các cơ sở GDMN ngoài công lập đăng ký thành lập*. Các tiêu chuẩn chất lượng, ví dụ như yêu cầu về diện tích/trẻ hoặc yêu cầu về sân chơi ở khu vực thành thị, thường không khuyến khích hoặc ngăn cản các cơ sở GDMN đăng ký thành lập. Việc đăng ký của các CSGDMN là cần thiết để chính phủ có thể thực hiện vai trò đảm bảo chất lượng của mình. Để tăng tỷ lệ đăng ký, *các tiêu chuẩn chất lượng phải khả thi mà vẫn đảm bảo an toàn cho trẻ*. Ủy ban Mầm non Jamaica áp dụng *cách tiếp cận thực tế*, theo đó các cơ sở GDMN phải đáp ứng ba yêu cầu cơ bản để đăng ký, sau đó được hướng dẫn và hỗ trợ để cải thiện dần dần nhằm đạt được mức chất lượng cao hơn. Điều quan trọng là nhà nước phải duy trì trách nhiệm đảm bảo chất lượng và xây dựng các hệ thống nhằm đảm bảo chất lượng giáo dục của cả khu vực công lập và ngoài công lập.

Kinh nghiệm 4: Ưu tiên đầu tư để thúc đẩy việc học của trẻ đồng thời xây dựng hệ thống GDMN chất lượng trên quy mô lớn

Để mở rộng hệ thống GDMN một cách hiệu quả và bền vững, các quốc gia có xuất phát điểm hạn chế cần ưu tiên cải thiện năng lực của đội ngũ giáo dục để đảm bảo chất lượng chăm sóc, giáo dục trong các cơ sở GDMN đồng thời đầu tư để dần chuyên nghiệp hóa đội ngũ GDMN. Chất lượng đội ngũ là một trong những yếu tố dự đoán tốt nhất về các tương tác giàu tính giáo dục trong các cơ sở GDMN (Phillips và cộng sự, 2017). Song song với quá trình từng bước xây dựng chương trình đào tạo có tính ứng dụng cho giáo viên trước khi đứng lớp và thiết lập lộ trình nghề nghiệp GDMN hấp dẫn, các quốc gia có chất lượng giáo dục hạn chế nên **ưu tiên đầu tư để phát triển tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên** nhằm trang bị cho đội ngũ giáo viên hiện tại các nội dung phù hợp để thúc đẩy việc học tại các cơ sở GDMN. Các biện pháp hỗ trợ và bồi dưỡng chuyên môn thường xuyên, bao gồm các cộng đồng chuyên môn và cố vấn trong nội bộ tổ chức có thể là các biện pháp bổ sung hiệu quả để nâng cao năng lực của giáo viên.

Các biện pháp can thiệp để nâng cao năng lực của đội ngũ GDMN nhằm hỗ trợ việc học của trẻ không cần phải quá tốn kém hoặc phức tạp. Ví dụ: tại BRAC Play Labs ở Bangladesh, lãnh đạo cơ sở Play Lab được tham gia khóa đào tạo ngắn trước khi làm việc trong khoảng thời gian vài tuần, tập trung vào các nguyên tắc cơ bản để lãnh đạo trung tâm, chẳng hạn như tổ chức phòng học, thiết lập thời gian biểu và các kỹ năng sư phạm cơ bản, cũng như bồi dưỡng nâng cao hàng tháng thông qua các chương trình đào tạo chuyên biệt. Các thành viên cộng đồng và phụ huynh tham gia chương trình này hỗ trợ chuẩn bị tài liệu và/hoặc duy trì không gian lớp học. Chi phí cho chương trình can thiệp này là 81 đô la Mỹ một năm trên mỗi trẻ trong chương trình hai năm và đã giúp cải thiện phương pháp giảng dạy và kết quả phát triển của trẻ (Whitebread và Yesmin 2021). Trung tâm Đào tạo Giáo viên Mầm non Quốc gia tại Ghana tổ chức chương trình đào tạo tại chức tiền tiểu học kéo dài 5 ngày, sau đó là các khóa bồi dưỡng định kỳ. Phương pháp này tập trung vào học tập thông qua trải nghiệm để giúp các giáo viên hiểu rõ và áp dụng phương pháp dạy và học thông qua vui chơi và phù hợp với lứa tuổi trong lớp học. Những phát hiện ban đầu của đánh giá tác động chỉ ra rằng đào tạo tại chức thường xuyên và bồi dưỡng chuyên môn liên tục có thể mang lại những tác động tích cực đáng kể đến chất lượng giảng dạy và lớp học cũng như động lực của giáo viên (Wolf và cộng sự, 2019). Tổng chi phí thực hiện chương trình, bao gồm giá trị thời gian của người tham gia và giảng viên cùng với chi phí ngân sách trực tiếp là 16 đô la Mỹ/trẻ (Wolf và cộng sự, 2017).

Việc áp dụng phương pháp sư phạm nên nhất quán với chương trình đào tạo tại chức dành cho các giáo viên. Ở những nơi có đội ngũ ở mức năng lực rất thấp, các công cụ sư phạm và giáo án có thể là công cụ hỗ trợ trước mắt để hướng dẫn cho giáo viên trong lớp học. Một ví dụ khác, chương trình mầm non Tayari ở Kenya thực hiện các biện pháp can thiệp bao gồm đào tạo giáo viên, hỗ trợ giảng dạy trong lớp, sách bài tập, sách hướng dẫn giáo viên và các tài liệu hướng dẫn khác trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2018 và tổng chi phí trung bình là 15 đô la Mỹ/trẻ/năm. (APHRC 2018).

Song song với quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng GDMN, các quốc gia có chất lượng GDMN hạn chế nên ưu tiên tận dụng các không gian hiện có để cung cấp dịch vụ GDMN an toàn, tích cực và dễ tiếp cận. Trẻ em không cần phải có tài liệu hoặc cơ sở hạ tầng GDMN sang trọng để học tập, mặc dù điều này có thể mang lại lợi ích nhất định cho trẻ. Trẻ cần có môi trường cho phép khám phá và tương tác với những người khác và môi trường xung quanh, cả trong nhà và ngoài trời. Các quốc gia có tỷ lệ tiếp cận cao hơn có thể ưu tiên đầu tư cải thiện các không gian học tập hiện có để mang tính sư phạm hơn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc học của trẻ. Đồ chơi và tài liệu trong lớp học phải quen thuộc với trẻ và hỗ trợ môi trường học tập hòa nhập và phù hợp với văn hóa bản địa. Đem, thăm và chiếu đều có thể được sử dụng để mang lại không gian học tập linh hoạt và tạo sự tập trung, và đều có chi phí tương đối thấp. Theo Wright, Mannathoko và Pasic (2009), *chi phí trung bình để chuyển đổi một lớp*

học tiêu chuẩn thành môi trường học tập kích thích ở Kenya là 25 đô la Mỹ. Chương trình Giáo dục Mầm non Những năm Đầu đời của Bangladesh cung cấp cho trẻ thêm một năm học ở bậc GDMN bằng cách chia các lớp học GDMN hiện có của chính phủ thành hai ca, cho phép triển khai tương đối nhanh và tiết kiệm chi phí đáng kể (Spier và cộng sự, 2019).

Kinh nghiệm 5: Cách tiếp cận hệ thống để từng bước xây dựng các hệ thống GDMN có chất lượng

Song song với việc đảm bảo các điều kiện tối thiểu cho việc học, các quốc gia nên đầu tư đặt nền móng cho cách tiếp cận hệ thống để đạt được chất lượng GDMN bền vững trên quy mô lớn. Cách tiếp cận hệ thống đối với GDMN cũng có thể tạo điều kiện phối hợp với các dịch vụ khác hỗ trợ GDMN, chẳng hạn như y tế và bảo trợ xã hội. Việc xây dựng các hệ thống GDMN chất lượng đòi hỏi phải có thời gian, lập kế hoạch bài bản và chi phí đầu tư lớn. Để lập kế hoạch quy mô quốc gia, trước tiên cần đánh giá trung thực về hiện trạng cũng như các thách thức chính của hệ thống GDMN, đánh giá các nguồn lực sẵn có (nhân lực, tài chính và toàn hệ thống) và xác định một cách tường minh các mục tiêu để mở rộng khả năng tiếp cận GDMN có chất lượng trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn. Để GDMN có chất lượng, bền vững ở quy mô lớn đòi hỏi phải xây dựng kế hoạch GDMN quốc gia với đầy đủ nguồn lực cùng các cam kết tài chính dành riêng.

Việc xây dựng hệ thống GDMN có chất lượng đòi hỏi cách tiếp cận tập trung vào kết quả. Một bước quan trọng trong quá trình này là **đặt ra các chuẩn đầu ra phù hợp về mặt văn hóa và phát triển nhằm tạo ra những kỳ vọng chung** về những gì trẻ nên học ở trường mẫu giáo **cũng như các tiêu chuẩn chất lượng quá trình và cấu trúc**. Chuẩn đầu ra và chất lượng cần được thống nhất trên toàn quốc và quá trình xây dựng chuẩn nên có sự tham gia của các bên liên quan như chính quyền địa phương và cộng đồng để đảm bảo xây dựng các tiêu chuẩn thực tế và phù hợp với địa phương. Một khía cạnh quan trọng khác là xác định và thiết lập khung pháp lý để thực hiện bền vững các tiêu chuẩn, bao gồm cả việc giám sát tuân thủ. Các khung pháp lý này có thể giúp cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ tại các cơ sở GDMN công lập và ngoài công lập khi có các nguồn lực cần thiết để triển khai một cách bền vững.

Trong quá trình cung cấp các dịch vụ GDMN có chất lượng trên quy mô lớn, hoạt động giám sát và đảm bảo chất lượng có thể giúp các quốc gia có thể hiểu được biện pháp nào phù hợp với bối cảnh địa phương, xác định các vướng mắc trong quá trình triển khai để cải thiện việc học của trẻ (có thể giúp điều chỉnh chính sách và biện pháp can thiệp), đồng thời xác định các ưu tiên đầu tư theo thời gian, có được thông tin để rút ra các bài học, từ đó định hướng để phát triển hệ thống GDMN có chất lượng trên quy mô lớn. Các quốc gia nên *ưu tiên đầu tư vào các hệ thống dữ liệu nhằm nắm bắt việc học của trẻ và chất lượng của môi trường học tập*, đồng thời tăng cường các hệ thống giám sát và đảm bảo chất lượng để đảm bảo cung cấp thông tin cập nhật cho quá trình ra quyết định. Cần có các công cụ phù hợp để giám sát việc học và các tiêu chuẩn chất lượng. Trong trung và dài hạn, các tiêu chuẩn này và các công cụ giám sát sẽ góp phần thiết lập hệ thống giám sát hoặc thông tin để theo dõi quá trình triển khai dịch vụ GDMN, hiệu quả chi phí, việc cung cấp dịch vụ và kết quả học tập của trẻ. Một hệ thống thông tin hoặc giám sát hiệu quả cũng có các cơ chế cho phép truy cập và sử dụng dữ liệu giữa nhiều bên liên quan để có thể liên tục sử dụng thông tin phản hồi và rút ra bài học.

Kinh nghiệm 6: Các khoản đầu tư ngoài GDMN nhằm thúc đẩy giáo dục mầm non

Song song với các nỗ lực cải thiện giáo dục mầm non là các biện pháp nhằm cải thiện các khía cạnh phát triển quan trọng khác của trẻ như sức khỏe, dinh dưỡng, bảo vệ trẻ em và bảo trợ xã hội. Khi hỗ trợ cha mẹ và những người chăm sóc khác nhằm thúc đẩy sự phát triển của trẻ trong những năm đầu đời, cần chú trọng đến sự phát triển toàn diện của trẻ (Richter và cộng sự, 2017). Thực tế cho thấy sự phát triển

lành mạnh của trẻ là yếu tố chính quyết định việc học của trẻ trong thời thơ ấu và sau này. Ví dụ, các biện pháp can thiệp về dinh dưỡng và sức khỏe, chẳng hạn như bổ sung vi chất dinh dưỡng, ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập của trẻ (Galasso và Wagstaff 2019; Richter và cộng sự, 2017). Các biện pháp can thiệp bảo vệ trẻ em có thể làm giảm tỷ lệ ngược đãi trẻ em (Mikton và Butchart 2009), và các chương trình trợ cấp có thể giảm bớt khó khăn cho các hộ gia đình, và do đó cũng có tác động tích cực đến kết quả học tập của trẻ (Nandi và cộng sự, 2017). Ví dụ, ở Indonesia, các cơ quan chính phủ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ khác nhau để điều hành các chương trình giáo dục cha mẹ ở nhiều khu vực của đất nước. Bộ Y tế phổ biến thông tin về tiêm chủng, sức khỏe và thực hành an toàn; còn các cơ sở y tế quận huyện triển khai các lớp học do các phụ tá chuyên nghiệp và các chuyên gia chuyên ngành khác giảng dạy cho các nhóm phụ huynh (Tomlinson và Andina 2015). Bộ Giáo dục và Văn hóa tài trợ cho các chương trình giáo dục mầm non nộp đề xuất thành công để triển khai các chương trình giáo dục cha mẹ và các chương trình nhận được tài trợ yêu cầu cha mẹ phải đưa con đến và tương tác với con trong lớp (Ngân hàng Thế giới, 2018a).

Một lợi ích khác của việc áp dụng cách tiếp cận đa ngành là mở rộng số lượng các mô hình hiện có, chẳng hạn như các chương trình tại cộng đồng và mạng lưới an sinh xã hội, và tận dụng các mô hình này để tiếp cận những nhóm dân số dễ bị tổn thương và khó tiếp cận nhất một cách hiệu quả và bền vững. Ví dụ, chiến lược *Primero la Infancia* (Trẻ em là trên hết) của Peru cung cấp các gói dịch vụ tổng hợp trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và dịch vụ xã hội dành cho phụ nữ mang thai và trẻ em từ 0 đến 5 tuổi, chẳng hạn như thăm khám trước khi sinh, thăm khám tại nhà để hỗ trợ và tư vấn dinh dưỡng cho cha mẹ, trợ cấp và trường mầm non, một số dịch vụ được áp dụng toàn dân và một số dịch vụ được cung cấp dựa theo nhu cầu (Bộ Phát triển Xã hội và Hòa nhập Peru, 2016).

Tài liệu tham khảo

- Anderson, K., A. Raikes, S. Kosaraju, and A. Solano. 2017. National Early Childhood Care and Education Quality Monitoring Systems. Washington, DC: Brookings.
- Araujo, M.C., F. López-Boo, and J.M. Puyana. 2013. Overview of ECD Services in LAC. Inter-American Development Bank.
- Araujo, M. C., Y. Cruz-Agayo, A. Jaimovich, and S. L. Kagan. 2016. “Drawing Up an Institutional Architecture.” In *The Early Years: Child Well-Being and the Role of Public Policy*, edited by S. Berlinski and N. Schady, 179–201. Washington, DC: Inter-American Development Bank.
- Atchison, B., and L. Diffey. 2018a. “Governance in Early Childhood Education.” Education Commission of the States, Washington, DC.
- Atchison, B., and L. Diffey. 2018b. “Initiatives from Preschool to Third Grade: A Policymaker’s Guide.” Education Commission of the States, Washington, DC.
- Attanasio, O., R. Paes de Barro, P. Carneiro, D. Evans, L. Lima, P. Olinto, and N. Schady. 2017. Impact of free availability of public childcare on labour supply and child development in Brazil. 3ie Impact Evaluation Report 58. New Delhi: International Initiative for Impact Evaluation (3ie).
- Bendini, Magdalena; Devercelli, Amanda E.. 2022. *Quality Early Learning: Nurturing Children's Potential*. © Washington, DC: World Bank.
- Banerjee, A., E. Duflo, R. Glennerster, and C. Kinnan. 2015. The miracle of microfinance? Evidence from a randomized evaluation. *American Economic Journal: Applied Economics* 7 (1): 22-53.
- Bennett, J. 2008. *Benchmarks for Early Childhood Services In OECD Countries*. UNICEF Innocenti Research Centre.
- Bennett, J., and Y. Kaga. 2010. The Integration of Early Childhood Systems within Education. *International Journal of Child Care and Education Policy* 4(1): 35-43
- Berlinski, S., and S. Galiani. 2007. The effect of a large expansion of pre-primary school facilities on preschool attendance and maternal employment. *Labour Economics* 14(3): 665-680.
- Berlinski, S., M.M. Ferreya, L. Flabbi, and J. D. Martin. 2020. *Child Care Markets, Parental Labor Supply, and Child Development*. IZA Discussion Paper 12904. Bonn: Institute for the Study of Labor.
- Bernal, R., and C. Fernandez. 2012. Subsidized childcare and child development in Colombia: Effects of Hogares Comunitarios de Bienestar as a function of timing and length of exposure. *Social Science & Medicine* 97: 241-249.
- Barnett, W. S. 2008. “Preschool Education and Its Lasting Effects: Research and Policy Implications.” Education and the Public Interest Center, Boulder, CO; and Education Policy Research Unit, Tempe, AZ. <http://epicpolicy.org/publication/preschooleducation>.
- Bertram, T., and C. Pascal. 2016. *Early Childhood Policies and Systems in Eight Countries. Findings from IEA’s Early Childhood Education Study*. IEA (International Association for the Evaluation of Educational Achievement).

Black, M. M., S. P. Walker, L. C. H. Fernald, et al. 2017. Early child development coming of age: Science through the life-course. *The Lancet* 389(10064): 77-90.

Blau, D. M., and J. Currie. 2006. Preschool, day care, and afterschool care: Who's minding the kids. *Handbook of the Economics of Education* 2: 1163-1278.

BRIDGE, Ilifa Labantwana, National ECD Alliance, Nelson Mandela Foundation, Smartstart, and South African Congress for Early Childhood Development. 2020. The Plight of the ECD Workforce: An Urgent Call for Relief in the Wake of Covid-19. <https://ilifalabantwana.co.za/wp-content/uploads/2020/04/Final-report-The-plight-of-the-ECD-workforce.pdf>

Britto, P., H. Yoshikawa and K. Boller. 2011. Quality of early childhood development programs and policies in global contexts: Rationale for investment, conceptual framework and implications for equity. *Social Policy Report* 25(2): 1-31

Buvinic, M., R. Furst-Nichols, and G. Koolwal, G. 2014. *Data2X: Mapping Gender Data Gaps*. Washington, DC: United Nations Foundation.

Crouch, L., K. Merseth, A. Devercelli, et al. 2019. *Over-Enrollment in the Early Grades*. Washington, DC: World Bank. <http://documents.worldbank.org/curated/en/286211552290431263/Over-Enrollment-in-the-Early-Grades>

Cunha, F., J.J. Heckman, L. Lochner, and D. Masterov. 2006. Interpreting the evidence on life cycle skill formation. *Handbook of the Economics of Education* 1: 697-812.

Dang, H.-A., M. Hiraga, and C.V. Nguyen. 2019. *Child Care and Maternal Employment: Evidence from Vietnam*. GLO Discussion Paper Series 349. Global Labor Organization (GLO).

DEEPEN. 2014. *Schools as a Sustainable Business Survey – Assignment report*. -

_____. 2018. *How Targeted Finance Can Stimulate Low-Fee Schools – Case Study*. Accion Microfinance Bank.

Devercelli, Amanda E.; Beaton-Day, Frances. 2020. *Better Jobs and Brighter Futures: Investing in Childcare to Build Human Capital*. © World Bank, Washington, DC.

ELP (Early Learning Partnership) ELSR. 2018. *Early Learning in Ethiopia: Equitable Access and Learning*. Early Learning Partnership Ethiopia System Diagnostic Report. http://ecdmeasure.org/wp-content/uploads/2019/05/Ethiopia-ELP-System-Diagnostic-Final_Nov-2018_updated.pdf

Engle, P.L., L.C. Fernald, H. Alderman, et al. 2011. Strategies for reducing inequalities and improving developmental outcomes for young children in low-income and middle-income countries. *Lancet* 378: 1339–53.

Ernst & Young. 2013. *Colombian decree regulates withholding of new CREE tax* [https://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/Colombian_decree_regulates_withholding_of_new_CREE_tax/\\$FILE/2013G_CM3448_Colombian%20decree%20regulates%20whlding%20of%20new%20CREE%20tax.pdf](https://www.ey.com/Publication/vwLUAssets/Colombian_decree_regulates_withholding_of_new_CREE_tax/$FILE/2013G_CM3448_Colombian%20decree%20regulates%20whlding%20of%20new%20CREE%20tax.pdf) (accessed August 2020)

European Commission. 2016. Eurostat. 2016 EU-SILC MODULE Access to services. <https://ec.europa.eu/eurostat/documents/1012329/8088300/LC+221-18+EN+Module+2016+assessment.pdf/82b23b36-9e04-4905-ab74-9a07f1223637>

_____. 2017. Country Report, United Kingdom 2017 <https://ec.europa.eu/info/sites/info/files/2017-european-semester-country-report-united-kingdom-en.pdf>

_____. 2018. Barcelona Objectives: Report from the Commission to the European Parliament, the Council, the European Economic and Social Committee and the Committee of the Regions.

Gault, B., L.R. Cruse, and R. Schumacher. 2019. Bridging Systems for Family Economic Mobility: Postsecondary and Early Education Partnerships. Washington, DC: Institute for Women's Policy Research.

Giese, S., and D. Budlender. 2011. Government Funding for Early Childhood Development. Learning Brief No. 1. Ilifa Labantwana. <https://ilifalabantwana.co.za/wp-content/uploads/2017/06/Government-funding-for-ECD-in-South-Africa-summary.pdf> (Accessed October 2019)

Gustafsson-Wright, E., S. Gardiner, and V. Putcha. 2015. The Potential and Limitations of Impact Bonds: Lessons from the First Five Years of Experience Worldwide. Global Economy and Development Program. Washington, DC: Brookings.

Halim, D.Z., H.C. Johnson, and E. Perova. 2019. Preschool Availability and Female Labor Force Participation: Evidence from Indonesia. Washington, DC: World Bank

Heckman, J. 2006. Skill formation and the economics of investing in disadvantaged children. *Science* 312 (5782): 1900–02.

_____. 2008a. The case for investing in disadvantaged young children. In *Big Ideas for Children: Investing in Our Nation's Future* (pp. 49–58). Washington, DC: First Focus.

_____. 2008b. *Schools, Skills, and Synapses*. Discussion Paper No. 3515. Bonn, Germany: IZA.

_____. 2010. The rate of the return to the HighScope Perry Preschool Program (with S. H. Moon, R. Pinto, P. A. Savelyev, A. Yavitz). *Journal of Public Economics* 94: 114–128

Kagan, S. L., ed. 2018. *The Early Advantage 1: Early Childhood Systems That Lead by Example*. New York: Teachers College Press.

Kagan, S.L. 2019. "The Quest for Social Strategy". In *The Early Advantage 2: Building Systems That Work for Young Children*, edited by S.L. Kagan and E. Landsberg, 1–19. New York: Teachers College Press.

Kagan, S. L., M. C. Araujo, A. Jaimovich, and Y. C. Aguayo. 2016. "Understanding Systems Theory and Thinking: Early Childhood Education in Latin America and the Caribbean." In *The SAGE Handbook of Early Childhood Research*, edited by A. Farrell, S. L. Kagan, and E. K. M. Tisdall, 163–84. London: SAGE Press.

Kagan, S. L., and R. E. Gomez, eds. 2015. *Early Childhood Governance: Choices and Consequences*. New York: Teachers College Press.

Kagan, S. L., and K. Kauerz, eds. 2012. *Early Childhood Systems: Transforming Early Learning*. New York: Teachers College Press.

Kagan, S. L., and E. Landsberg, eds. 2019. *The Early Advantage 2: Building Systems That Work for Young Children*. New York: Teachers College Press.

Kagan, S. L., and J. L. Roth. 2017. “Transforming Early Childhood Systems for Future Generations: Obligations and Opportunities.” *International Journal of Early Childhood* 49 (2): 138–54.

Kagan, S. L., and K. Tarrant, eds. 2010. *Transitions for Young Children: Creating Connections across Early Childhood Systems*. Baltimore, MD: Paul H. Brookes Publishing Co.

ILO (International Labour Organization). 2017. *World Social Protection Report 2017–19: Universal social protection to achieve the Sustainable Development Goals*. Geneva.

_____. 2018a. *Better Factories Cambodia. Towards Gender Equality – Lessons from Factory Compliance Assessments 2016-17*. Geneva.

_____. 2018b. *Care Work and Care Jobs for the Future of Decent Work*. Geneva.

Kauerz, K. 2010. *PreK-3rd: Putting Full-Day Kindergarten in the Middle*. New York: Foundation for Child Development.

Lancet Early Childhood Development Series Steering Committee. 2016. “Advancing Early Childhood Development: From Science to Scale, an Executive Summary for The Lancet’s Series.” *Lancet*. <http://iin.oea.org/pdf-iin/RH/2018/2Lancet%20ECD%20Executive%20Summary.pdf>.

Meloy, B., M. Gardner, and L. Darling-Hammond. 2019. *Untangling the Evidence on Preschool Effectiveness: Insights for Policymakers*. Palo Alto, CA: Learning Policy Institute.

Neuman, M. J., and A. E. Devercelli. 2013. *What Matters Most for Early Childhood Development: A Framework Paper. Systems Approach for Better Education Results (SABER) Working Paper No. 5*. Washington, DC: The World Bank.

OECD. 2018. *Starting Strong: Engaging Young Children. Lessons from Research about Quality in Early Childhood Education and Care*. Paris: OECD Publishing.

Pritchett, L. 2015. *Creating Education Systems Coherent for Learning Outcomes: Making the Transition From Schooling to Learning*. Cambridge, MA: Center for Global Development.

Rao, N. 2010. *Preschool Quality and the Development of Children From Economically Disadvantaged Families in India*. *Early Education and Development* 21(2): 167-185.

Rao, N., E. Pearson, B. Piper, and C. Lau. 2020. *Building an Effective Early Childhood Education Workforce*.

Slot, P. L., M.K. Lerkkanen, and P.P. Leseman. 2015. *The Relations Between Structural Quality and Process Quality In European Early Childhood Education and Care Provisions: Secondary Analyses of Large Scale Studies in Five Countries*. CARE—European Early Childhood Education and Care.

South Africa (Republic of South Africa, Department of Social Development). 2014. *Audit of Early Childhood Development (ECD) Centres. National Report*.

Sun, J., N. Rao, and E. Pearson. 2015. Policies and Strategies to Enhance the Quality of Early Childhood Educators. Background paper prepared for the Education for All Global Monitoring Report 2015: Achievements and Challenges. UNESCO.

UK (Government of the United Kingdom). Undated. 15 hours free childcare for 3 and 4-year-olds. Web page available at <http://gov.uk/help-with-childcare-costs/free-childcare-and-education-for-2-to-4-year-olds> (accessed February 2019).

Valdivia, M. 2015. Business training plus for female entrepreneurship? Short and medium-term experimental evidence from Peru. *Journal of Development Economics* 113: 33-51.

Weatherholt, T., R. Jordan, L. Crouch, E. Barnett, and J. Pressley. 2019. Challenge and drivers of over-enrollment in the early years of primary school in Uganda. *International Journal of Early Childhood* 51: 23.

World Bank. 2013a. SABER Early Childhood Development Country Report: Jamaica 2013. Systems Approach for Better Education Results (SABER) country report. Washington, DC.

_____. 2013b. Republic of Uzbekistan: Improving Early Childhood Care and Education. Washington, DC.

_____. 2013c. SABER Early Childhood Development Country Report: Colombia 2013. Systems Approach for Better Education Results (SABER) country report. Washington, DC.

_____. 2019b (forthcoming). Study on Demand for Skilled Labor in Early Childhood Development Sector. South Asia Region, Education Global Practice. Washington, DC.